

Tiết BA —HIỂN RÕ DIỆU QUA

Tiết này chia làm hai Hạng.

Hạng I – BỒ-TÁT ĐƯỢC NIẾT BÀN

DĨ VÔ SỞ ĐẮC CỐ, BỒ ĐỀ TÁT ĐOẢ Y BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA CỐ, TÂM VÔ QUÁI NGẠI, VÔ QUÁI NGẠI CÔ, VÔ HỮU KHỦNG BỐ, VIỄN LY ĐIÊN ĐẢO MỘT TƯỚNG CỨU CÁNH NIẾT BÀN.

Thích

Câu DĨ VÔ SỞ ĐẮC CỐ là tiếp lời văn trên mà nói rằng: vì do các pháp trước không có Sở đắc, nên Bồ tát nhân dựa vào đó tu được cứu CÁNH NIẾT BÀN. Vậy chữ VÔ ấy là hiệp về một mối các điều đã nói trong kinh. VÔ SỞ ĐẮC, tức TUỆ KHÔNG. Chân lý của Thể Vô tướng. Trong Tâm, không có chỗ đắm chấp, không có chỗ phân biệt thì nói là VÔ SỞ ĐẮC.

Kim Can Bát-nhã bất hoại giả-danh luận nói: Nếu luận khi Bồ-tát chứng chân thực thì cho đến pháp thân cũng là Vô sở-đắc, bởi vì yêu chấp một sự sống còn, gọi là Sở-đắc. Nếu chấp có tướng, đó là bên tăng ích, cũng gọi là “thường-kiến”. Nếu chấp vô tướng, đó là tổn giảm, cũng gọi là “đoạn kiến”. Người có chỗ chấp gọi là sanh tử luân. Tất cả phàm phu luân hồi sanh tử, vì có sở đắc. Bồ-tát vĩnh viễn dứt hết tất các sanh tử thì gọi là Vô sở-đắc. Vô sở-đắc là Tuệ. Hữu sở-đắc gọi là Vô-minh. Thành đến pháp tánh Như Lai thì thể vốn tịch diệt, Nếu giữ tâm có sở đắc, tức mê gốc Chên, mất quán Tuệ nơi Bát-nhã, sẽ do đâu mà xa lìa diên đảo, thành đạt được Niết Bàn cứu cánh.

Kinh Đại Bát-nhã nói: Sao gọi là Bồ-tát ma-ha-tát phải hành Bát-nhã ba-la-mật? Phật dạy: Chẳng hành, gọi là hành bát-nhã ba-la-mật. Bạch Thế-tôn, sao gọi chẳng hành là hành Bát-nhã ba-la-mật? Phật dạy: Vì Bát-nhã ba-la-mật là bất khả đắc. Bồ tát là Bất khả đắc. Hành cũng là Bất khả đắc. Hành giả, hành pháp, nơi đi cũng bất khả đắc. Thế gọi là Bồ-tát ma-ha-tát hành. Kinh Niết Bàn nói: Vô sở đắc thì gọi là Tuệ.

Vì Bồ-tát được cái Tuệ ấy gọi là vô sở đắc. Lại nói, Vô sở đắc được gọi là Đại thừa Bồ-tát. Chẳng trú các pháp nên gọi là Đại thừa. Thanh Lương nói: vô sở đắc tức là tướng Bát-nhã. Do được Bát-nhã không được trí tuệ mới là được vậy. Luận Trí độ nói: Hữu sở đắc vì dùng tâm ta giữ tướng đối với các pháp mà trong thực tướng của các pháp thì nhất định tướng là bất khả đắc cho nên gọi là vô sở đắc. Duy-ma-cật kinh tuệ viễn số nói: Bồ tát phá bỏ tướng tình, đến vô đắc xứ gọi là vô sở đắc. Nhân vương kinh lương bí số nói: Hữu sở đắc là tâm giữ tướng. Vô sở đắc là trí vô phân biệt.

Chính hành “bất khả đắc không” ắt không Không cũng không. Bồ-tát dùng phương tiện Bát-nhã quán các pháp tự tánh đều Không cho nên đối với tướng Uẩn, Xứ, Giới, Nhân duyên, Đế, và Năng chứng, Sở chứng đều vô sở đắc, hoặc chẳng ngại tâm. Chẳng ngại cảnh Trí, cho nên: Tâm Vô Quái Ngại. Vô Quái Ngại ắt lụy nghiệp tự thoát. Thoát Nghiệp ắt bên ngoài

không có quả báo ba cõi để sợ> Bên trong lia phiến não của mộng tưởng điên đảo, lia phiến não, ắt chơn thường độc lộ. Đó là Niết Bàn cứu cánh vậy.

Chú

Tâm sinh sở của Tãi Mai nói: Vô hữu quái ngại là “Không Giải Thoát môn,” nghĩa là đạt đến các pháp tự tha đều không thì trí Năng quán chẳng không vì có tánh má phản ngăn ngại. “Vô quái ngại cộ, vô hữu khủng bố” là làm sáng tỏ “vô tướng giải thoát môn” do chứng các pháp tự tha cầu Không, thì biết các pháp không tướng, bên ngoài không vì tướng mà ngại, bên trong thì không có sợ sệt. “Viễn ly điên đảo mộng tưởng” là làm sáng tỏ “Vô nguyện giải thoát môn,” do chứng Pháp vô tánh, nên ngoài chẳng ngại tướng, trong chẳng sợ sệt; biết rõ các pháp thì là điên đảo, giống như cảnh mộng, hư dối chẳng thực, cho nên xa rời tất cả, chẳng khởi nguyện cầu, đạt Niết Bàn cứu cánh, làm sáng tỏ quả Giải thoát.

Chấp thân tâm ngũ uẩn: Quá khứ, hiện tại, vị lai nối tiếp nhau chẳng dứt gọi là Thường kiến. Còn nghĩ rằng thân tâm ngũ uẩn, đời nay mất rồi chẳng sanh trở lại gọi là “Đoạn kiến”. Chẳng kể chấp Thường, hay chấp đoạn, nhận chấp một bên đều “Biên kiến”: Pháp do Nhân duyên sanh, phân biệt tìm cầu vốn không tự tánh, mà chúng sanh chẳng hiểu chấp là có thì gọi là “chấp bên tăng ích”. Pháp do Nhân duyên sanh, tuy không có tự tánh, nhưng chẳng phải là không có công năng Nhân quả, chúng sanh chẳng hiểu điều này mà chấp Không gọi là “chấp bên Tồn giảm”.

Thủ tướng đối với các pháp thì có ba Hoặc: Quán Âm Huyền Nghĩa nói: Kiến, Tư hoặc giữ tướng sanh tử. Trần-sa-hoặc giữ tướng Niết Ban. Vô-minh hoặc giữ tướng hai bên: đấm Tâm giữ tướng, gốc là Hữu sở đắc. Bởi vậy, kinh Kim Cang nói: Nơi Tướng, chẳng giữ, Như như bất động. Nơi tướng chẳng giữ cũng cần Vô-tâm. Nếu là hữu tâm mà chẳng giữ tướng vẫn là Thủ tướng, vẫn là Hữu sở-đắc.

Tánh Pháp Như Như: Thể vốn tịch diệt, tức là tánh chẳng sanh chẳng diệt. Lúc chứng tánh, ngoài Trí không có Lý, ngoài Lý không có Trí, Trí Lý hiệp sâu, không có Năng-chứng, không có Sở chứng; ánh linh quanh một mình soi chiếu, tịch chiếu đồng thời gọi là Như như. Đại Trí Độ Luận nói: Cái Không Bất-khả-đắc, không có chỗ quái ngại. Nếu có quái ngại, vậy là khả-đắc, chẳng phải là Bất-khả đắc Không.

BỒ ĐỀ TÁT ĐỎA

Thích

Bồ-Đề tát đỏa là Người Năng Y. Bát-nhã ba-la-mật là Pháp Sở-y. Tâm vô quái ngại là cái chứng Năng-không. Cứu cánh Niết Bàn là cái Quả sở-chứng.

Chú

BỒ-ĐỀ TÁT ĐỎA có ba nghĩa:

- 1) Bồ-đề là quả sở cầu, tát đỏa là chúng sanh được độ.
- 2) Bồ-đề là quả sở cầu, tát đỏa là người năng cầu.

3) Bồ-đề là Trí giác ngộ, tát đỏa là thức tình lự.

Nói chung là tổng hợp Bi Trí Năng Sở Chân Vọng để lập danh. Pháp Hoa Huyền Tán nói: Bồ-đề nghĩa là Giác. Đó là quả sở cầu. Tát đỏa nghĩa là hữu tình. Đó là tự thân vậy. Pháp Hoa Kinh Gia Tướng Sở nói: Bồ-đề là Đạo. Tát đỏa là chúng sanh. Dựa vào Đại Luận mà giải thích thì Bồ-đề là tên của Đạo Phật. Tát đỏa là tên thành chúng sanh: dùng đạo Phật để thành tựu chúng sanh, nên gọi là Bồ-đề tát đỏa. Lại nói: Bồ-đề là tự hạnh. Tát đỏa là hóa tha. Tự tu đạo Phật lại dùng nó để hóa tha nên gọi là Bồ-tát. Thiên Thai Giới Kinh Nghĩa Sở nói: Ma-ha Bồ-đề chất để tát đỏa dịch là “tâm Đại đạo thành chúng sanh” nay gọi là “Bồ-tát” vậy.

Kinh Đại Bát-nhã nói: Nếu chư Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, nghĩa như thế này: Nay Ta phát tâm Bồ-đề thì Bồ-đề này là nơi ta hướng tâm về để phát tâm tu hành. Đó là Bồ-tát có sở đắc nên chẳng gọi là Bồ tát, mà chỉ có thể gọi là tát đỏa cuồng loạn. Tại sao vậy? Tại vị như vậy là Bồ-tát kia quyết định chấp có tánh phát khởi, quyết định chấp có chỗ phát tâm, quyết định chấp có tánh Bồ-đề. Nếu chư Bồ-tát phát tâm Bồ-đề có chỗ đắm chấp như vậy thì chỉ có thể gọi là: nơi tâm Bồ-đề có chấp tát đỏa thì không gọi là: Bồ-tát phát tâm chân tịnh. Các vị do tạo tác mà phát tâm Bồ-đề. Lại gọi là tạo tác tát đỏa thì không gọi là Bồ-tát. Tại sao vậy? Tại vì có sở thủ lúc phát tâm Bồ-đề nên chỉ có thể gọi là “Tát đỏa phát tâm, chứ không gọi là Bồ-tát được.”

QUÁI NGẠI

Thích

Quái ngại tức lá chướng: quái là phiền não chướng. Ngại là sở tri chướng. Phiền não chướng dựa vào Ngã chấp, năng chướng Bồ-đề. Sở tri chướng dựa vào Pháp-chấp, năng chướng Niết Bàn. Tất cả chúng sanh nhận lầm tứ đại, sáu trần, chấp ngã và ngã sở, xoay chuyển trong sanh tử, luân hồi nơi sáu đường. Đó là Quái Ngại.

KHỦNG BỐ nghĩa là sợ hãi. Ba nghiệp Thân, Khẩu, Ý của chúng sanh tương ứng với tội lỗi, quả báo như tam giới giống như Hỏa Lò. Đó là tướng đáng sợ hãi, nên nói là “khủng bố”.

Chú Bồ-tát sơ học có năm món sợ:

1) Sợ chẳng sống: Lúc làm việc bố thí, sợ nó ảnh hưởng đến sự sinh sống của chính mình nên chẳng dám cho hết của cải.

2) Sợ danh xấu: Không dám sống hòa đồng với cuộc sống thế tục vì sợ mang tiếng xấu.

3) Sợ chết: Tuy phát tâm lớn, nhưng quay lại tiếc thân mạng, chẳng dám tự xả.

4) Sợ ác đạo: Sợ đọa vào các đường ác. Đối với các pháp chẳng lành thì phân biệt đối trị, khiến chúng chẳng sanh.

5) Sợ uy đức của đại chúng: Nơi triều đình vua, hoặc trước mặt người khéo giải nói nghĩa pháp thì chẳng dám bàn luận vì sợ sai quấy. (Xem Phật Đạo Luận.)

Ngoài ra còn có 18 điều sợ: Sợ dường hiểm nguy, sợ nhiệt nã, sợ mê hoặc, sợ trói buộc, sợ sát hại, sợ bần cùng, sợ chẳng sống, sợ danh xấu, sợ chết, sợ đại chúng, sợ hưởng về các nẻo ác (ác thú), sợ hắc ám, sợ đổi đời, sợ yêu, phải ly biệt, sợ oán thù hội họp, sợ thân bức bách (thúc giục), sợ tâm bức bách, sợ lo buồn. (Xem *Kinh Hoa Nghiêm*.)

VIỄN LY

Thích

VIỄN LY là xa lìa. Chữ Phạn là “a-la-mật”. Nó có hai cách dùng: Dùng như danh từ thì có nghĩa là biệt danh của chữ Không, gần với âm “ba-la-mật”. Dùng như động từ thì có nghĩa là giải thoát tất cả các tự tướng trói buộc. Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật đối với tất cả các tâm pháp đều xa lìa. Kinh Đại Bát-nhã nói: Bát-nhã ba-la-mật-đa rất sâu, lấy xa lìa tướng tướng. Các pháp cũng lấy xa lìa làm tướng. Ngoài ra còn nói: chỉ hay xa lìa ác nghiệp phiền não, xa lìa tác ý Độc giác, Thanh-văn, siêng tu Bát-nhã ba-la-mật-đa và các công đức thù thắng khác. Đó là Bồ-tát làm đúng hạnh viễn ly. Cũng có thể nói: nơi tất cả phiền não thì sáu thú, bốn sanh, Uẩn, Giới, Xứ, v.v... mà xa lìa được thì gọi là Bát-nhã ba-la-mật-đa.

Chú

Có năm trường hợp viễn ly:

1) Xa lìa ác hạnh, 2) Xa lìa dục, 3) Xa lìa tứ cụ (tiền cửa, đồ đạc), 4) xa lánh chỗ huyền não, 5) xa lìa phiền não. Bởi vì viễn ly thuộc pháp vô-vi cho nên không hiện hành tác ý vô ký, nhiễm ô, thì vĩnh viễn dứt được phần kết các món ấy. (Xem *Du-Già Luận*.)

ĐIÊN ĐẢO

Thích ĐIÊN ĐẢO là vọng kiến, ngược lại với Chân lý, do Vô-minh sau sử. Mê Chân gọi là ĐIÊN, theo vọng gọi là ĐẢO. Kinh Viên Giác nói: Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay khởi các thứ điên đảo giống như người mê, lầm lẫn bốn phương. Kinh Duy Ma Cật nói: Cái gì làm gốc cho sự hư vọng phân biệt? Điên đảo tưởng làm gốc! Vì nó là căn bản của tất cả phiền não.

Chú Về các môn điên đảo thì kinh nói chẳng đồng nhau. Nay lược kể như sau: Có ba loại điên đảo:

1) Tâm điên đảo: Tâm đây là một niệm của tâm khởi, khi căn trần đối nhau. Đây là nguồn gốc của các vọng tưởng, nơi khởi đầu các Hoặc, nhân mê tự tánh thanh tịnh tâm mà có các sự phân biệt, khởi các điên đảo.

2) Kiến điên đảo: Mắt là gốc các cái Thấy (kiến) do chẳng hiểu rõ cảnh trần hư ảo rồi vọng sanh sự chấp thủ (nắm giữ) mà khởi các điên đảo.

3) Tưởng điên đảo: Tưởng giữ tướng của sáu trần, do chẳng hiểu sáu trần sai lầm tai hại, làm tổn mất thiện căn, vọng sanh duyên tưởng, khởi các điên đảo. (Xem *Tông Kính Lục*.)

Bốn Điên Đảo: Phạm phu có bốn điên đảo:

- 1) Thường diên đảo: Đối với các pháp vô thường ở thế gian, họ khởi thường kiến.
- 2) Vui sướng diên đảo: Chẳng hiểu rõ vui sướng làm khổ, nhân có vọng khởi Lạc kiến.
- 3) Ngã diên đảo: Nơi tự thân trọng chấp làm ngã, khởi ngã kiến.
- 4) Tịnh diên đảo: Chẳng hiểu thân mình, thân người có năm thứ bất tịnh. Đó là:
 - a) Chúng tử bất tịnh: Thân ta từ phiền não xưa mà sanh ra (nội chủng), bởi cha mẹ hợp lại mà thành (ngoại chủng). Các nhân chủng nội và ngoại này đều bất tịnh.
 - b) Trú tứ bất tịnh: Quán thân này khi ở trong thai mẹ, sanh tạng ở dưới, thực tạng ở trên ở trong chỗ hôi tanh dơ uế.
 - c) Tự thể bất tịnh: Quán thân này do tứ đại bất tịnh hợp thành.
 - d) Ngoại tướng bất tịnh: Quán thân này có chín lỗ thường chảy ra các thứ dơ xấu. Nếu phá cái túi ra thì thấy đầy đầy các thứ bất tịnh này.
 - e) Cứu cánh bất tịnh: Xét thân này sau khi chết bị thối nát, cuối cùng bất tịnh mà vọng sanh tham đắm.

Nhị Thừa có Bốn Diên Đảo

- 1) Thường mà cho là vô thường: Thường là pháp thân thường trú. Vô thường tức là đối với khác. Thanh-văn, Duyên-giác vì vô minh ngăn che nên đối với pháp thân Như Lai thường trú họ vọng chấp thân ấy có sanh diệt biến đổi. Đó là cái vô thường diên đảo.
- 2) Vui sướng mà cho chẳng vui sướng: Sướng tức là cái vui sướng của Niết Bàn thanh tịnh. Nhị thừa vô minh ngăn che, đối với Niết Bàn thanh tịnh của Như Lai, họ vọng cho là khổ. Đó là cái chẳng vui sướng diên đảo.
- 3) Ngã mà cho là Vô-ngã: Ngã là cái Ta của Phật tánh chơn thực. Nhị thừa bị vô minh ngăn che, chẳng biết trong pháp vô ngã còn có chơn-ngã mà vọng cho là vô-ngã. Đó là cái Vô-ngã diên đảo.
- 4) Tịnh mà cho là bất-tịnh: Tịnh là pháp thân thường trú của Như Lai. Nhị thừa vì vô minh ngăn che, chỉ quán tất cả các sắc của thế gian đều thấy chúng bất tịnh, chẳng hiểu cái Tịnh của pháp thân thường trú của Như Lai. Đó là cái bất tịnh của diên đảo. (Xem Kinh Niết Bàn.)

BẢY ĐIÊN ĐẢO: Hợp ba diên đảo trước với bốn diên đảo vừa nêu trên đây thành bảy diên đảo (Xem *Du Già Luận*.)

TÁM ĐIÊN ĐẢO: Hợp bốn diên đảo của phàm-phu với bốn diên đảo của Nhị thừa thành tám diên đảo (Xem *Kinh Niết Bàn*.)

MỘNG TƯỞNG

Thích

MỘNG là chiêm bao khi ngủ. TUỞNG là vọng tưởng, tức nghĩ sai quấy. Trong lúc ngủ say mà mộng trong lúc ngủ say mà tưởng là vô minh ảo hoặc kết tưởng thành mộng, thức tánh thành vọng hành, vin theo duyên thành tưởng. ĐIÊN ĐẢO MỘNG TUỞNG là điên đảo vọng kiến hư dối chẳng thức, giống như mộng tưởng. Bồ-tát đã tu Viên-quán Bát-nhã nên không có quái ngại sợ sệt, xa lìa mộng tưởng điên đảo, chẳng nhập Niết Bàn cứu cánh.

Chú

Gốc của vọng tưởng là ở nơi ngũ uẩn:

1) Kiên cố vọng tưởng: Tức là sắc-uẩn. Tất cả chúng sanh đều có thân thể nhân tướng mà sanh, tâm thức nhân tướng mà khởi, tánh mạng nhân tướng mà truyền. Các tướng kết hợp vững chắc mà thành sắc thân cho nên sắc thân này được gọi là kiên cố vọng tưởng.

2) Hư minh vọng tưởng: Tức là thọ-uẩn. Tất cả chúng sanh với Dục-tướng lên cao, trước đủ chất chua, thuận nghịch hai tướng, tổn ích hiện đỏi theo nhau, thọ uẩn không có thể, hư hữu nơi chỗ sáng gọi là Hư minh vọng tưởng.

3) Dung thông vọng tưởng: Tức tướng-uẩn. Tất cả những lo nhớ của chúng sanh là hư ảo, Sắc thân là thực. Hư thực chẳng thường hay sai sử nhau do cái Tướng dung mà chúng sanh có. Tâm sanh hư tướng, Hình giữ thực vật, Tâm hình khác dụng mà hya tương ứng do do cái Tướng thông chúng nó. Khi đang ngủ say, tâm cảnh theo nhau không gián đoạn đều do vọng tưởng làm chủ. Đó là dung thông vọng tưởng.

4) U-uẩn vọng tưởng: Tức Hành-uẩn. Cái lý sanh tử của sắc thân trong một kỳ hạn làm chúng sanh từ lúc còn nhỏ đến khi già yếu không có giây phút nào ngừng nghỉ, lặng chuyển, kín đời, thể đổi mà không biết. Đó là u-uẩn vọng tưởng.

5) Điên đảo vọng tưởng: Tức Thức-uẩn. Cái thức của chúng sanh tinh vi, sâu sắc đều không chân thực, như nước chảy ngầm, trông xa giống như lặng tĩnh nhưng thực là chảy ngầm, vi tế khó thấy. Hiểu rõ sự trong suốt bên trong của nói thì thấy các hình tượng đều giả dối hư vô. Đó là điên đảo vọng tưởng (Xem *Kinh Lăng Nghiêm*.)

NIẾT BÀN

Thích

NIẾT BÀN còn gọi là Nê-viên, hay nói đầy đủ là NIẾT BÀN NA. Chính âm chữ Phạn thì phải gọi là “ba-lợi-nê phước-nam”. Gọi Niết Bàn là nói gọn lại. Trí Độ Luận nói: NIẾT là Thú, BÀN là Xuất — vĩnh viễn ra khỏi các Thú (các hưởng về) nên gọi là Niết Bàn. “Ba-lợi” nghĩa là Viên (tròn.) “Nê-phước nam” nghĩa là tịch, nên dịch là Viên tịch, Tịch diệt. “Diệt” là dứt nhân quả sanh tử; “Viên” là tròn đủ các đức, không thiếu đức nào. “Tịch” nghĩa là các chướng đều lặng mất, không có chướng nào chẳng hết.

Chú

NIẾT BÀN được dịch ra nhiều tên:

- 1) Đại diệt độ: Đại tức là Pháp thân, diệt: giải thoát, độ tức Bát-nhã.
- 2) Đại Niết bàn: Niết: chẳng sanh, bàn là chẳng diệt. Chẳng sang chẳng diệt gọi là Đại Niết Bàn.
- 3) Vô vi: Yên lặng như hư vô, tuyệt diệu đối với hữu vi.
- 4) Diệt độ: Mối lo lớn đã dứt vĩnh viễn, siêu độ tứ lưu.
- 5) Viên tịch: Không có đức nào chẳng đủ gọi là Viên. Không có chướng nào chẳng hết gọi là tịch (Đây là cách dịch của ngài Huyền Trang.)
- 6) Tịch diệt: Vĩnh viễn dứt sanh tử (Lối gọi của ngài Khuê Phong.)
- 7) An lạc; 8) Vô sanh; 9) Diệt; 10) Giải thoát; 11) Bất chức; 12) Bất thủ; 13) Bất định; 14) Bất phú; 15) Vô tướng; 16) Vô khổ; 17) Vô Hậu hữu; 18) Xuất Trừ lâm; 19) Ly hệ phược; 20) Vô xú...

Điều trọng yếu đều dẫn nghĩa sống thư thái. Do đó dùng chữ Viên tịch làm nghĩa chính.

Có bốn nhân duyên gần Niết Bàn là gần được bậc thiện tri thức, được nghe chánh pháp, tư duy nghĩa của chánh pháp, và thực hành theo lời dạy mà tu hành tinh tấn. Nghe là Văn. Tư duy là Tư. Thực hành là Tu. Đó là ba Tuệ. Kinh Lăng Nghiêm nói: Từ văn, Tư, Tu thì nhập tam-ma-địa.

Niết Bàn có bốn loại

- 1) Tự tánh Niết Bàn thanh tịnh xưa nay: Nghĩa là lý chân như theo duyên biến tạo tất cả các pháp; tuy có phiền não cấu nhiễm, nhưng tánh vốn thanh tịnh, đầy đủ vô lượng công đức vi diệu, chẳng sanh chẳng diệt, trong suốt như hư không. Tất cả chúng sanh đều có bình đẳng đối với tất cả các pháp chẳng phải một và chẳng phải khác. Là tất cả các tướng, không phân biệt cho nên gọi là Tự tánh Niết Bàn thanh tịnh xưa nay.
- 2) Hữu dư y Niết Bàn: Nghĩa là phiền não chướng tuy đã dứt, nhưng còn có thân ngũ uẩn ở Dục giới để làm chỗ dựa gởi nên gọi là Hữu dư y Niết Bàn.
- 3) Vô dư y Niết Bàn: Nghĩa là phiền não đã hết, thân Ngũ uẩn cũng diệt nên gọi là Vô dư y Niết Bàn.
- 4) Vô trú xứ Niết Bàn: Nghĩa là chẳng trú sanh tử, chẳng trú Niết Bàn làm lợi lạc hữu tình đến tận cùng đời vị lai nên gọi Vô trú xứ Niết Bàn (Xem Thành Duy Thức luận.)

Có sách chia Niết Bàn làm làm ba loại:

- 1) Tánh tịnh Niết Bàn: Nghĩa là theo lý thì thực tướng của các pháp chẳng có thể nhiễm, chẳng có thể tịnh. Chẳng nhiễm tức chẳng sanh, chẳng tịnh tức chẳng diệt; chẳng sanh chẳng diệt nên gọi là Tánh tịnh Niết Bàn.
- 2) Viên tịch Niết Bàn: Trí cực gọi là Viên, Hoặc hết gọi là tịch. Căn cứ vào tánh mà nói thì tuy không nhiễm tịnh, nhưng ước sự tu hành mà nói thì Hoặc Trí y-nhiên: Nếu Trí hợp với Chân Lý thì cuối cùng Hoặc chẳng sanh, Trí cuối cùng chẳng diệt gọi là Viên tịch Niết Bàn.
- 3) Phương tiện tịnh Niết Bàn: Phương giống như thiện xảo, nghĩa là Trí năng kế lý, tức

chiếu quần cơ. Chiếu tất ứng xuống, cơ cảm liền sanh, sanh mà chẳng sanh. Cơ duyên đã hết, ứng thân liền diệt, diệt mà chẳng diệt, chẳng sanh chẳng diệt gọi là phương tiện tịnh Niết Bàn (Xem Kinh Quang Minh Huyền Nghĩa.)

Niết Bàn có bốn cái vui:

1) Vui không khổ: Cái vui của thế gian là cái Nhân của khổ: chỉ dứt cái vui ấy, ắt không có khổ.

2) Vui tịch tịnh: Tánh của Niết Bàn là đại tịch tịnh (rất vắng lặng) vì xa lìa tất cả những huyên nào rối lòng.)

3) Vui đại trí: Chư Phật Như Lai có đại trí tuệ, đối với tất cả các pháp đều biết, đều thấy.

4) Vui chẳng hoại: Thân Như Lai giống như kim cương, trải qua nhiều kiếp chẳng hư hoại. (Xem *Kinh Niết Bàn*.)

CỨU CÁNH

Thích

CỨU CÁNH là nói đến chỗ cuối cùng, không còn gì nữa. CỨU CÁNH NIẾT BÀN, chữ Phạn là “Ma-ha Niết-bàn-na” dịch là “Đại diệt độ”. “Đại” là để nói cái đức diệt đẹp đẽ. “Diệt” là dứt phiền não. “Độ” là đưa qua của biển sanh tử. “Na” là thôi, nghỉ, thôi phiền não, nghỉ sanh tử vậy. “Đại” tức pháp thân, “diệt” tức giải thoát. “Độ” tức Bát-nhã. Lại nữa, “Đại” là thực tướng, “diệt” là Uẩn không. “Độ” là vượt khổ. Vì xét hết bờ mé của Niết Bàn, thấy thể tánh của nó thường vắng lặng, nên Bồ-tát quán các pháp Không, hiển lý thực tướng, ý chỗ trú cuối cùng hết, hai cách chết vĩnh viễn dứt, ba chương bỗng thành Không, ba đức đồng thời tròn đủ. Đó là cứu cánh Niết Bàn.

Chú

CỨU CÁNH NIẾT BÀN cũng gọi là Vô-du-y Niết Bàn vì xét hết bờ mé của Niết Bàn, cũng gọi là Vô trú xứ Niết Bàn, chẳng đồng với Nhị thừa chỉ lìa hai Hoặc kiến tư, gọi là Giải thoát. Đó là tạm được Niết Bàn của Hóa thánh, chẳng phải cứu cánh.

* Ngũ Trú: Tức năm trú địa của Hoặc: Kiến Hoặc của tam giới là một trú. Tu Hoặc của tam giới chia làm ba trú. Căn bản vô minh làm một trú. Do đó năm Hoặc thường khiến chúng sanh đắm trú nơi sanh tử nên gọi là trú-địa. Năm trú-địa của Hoặc là:

1) Nhất thiết Kiến Trú địa Hoặc: Nhất Thiết kiến kiến là kiến hoặc phân biệt ở ba cõi chúng sanh do ý-căn đối với pháp trần, phân biệt rồi khởi các tà kiến, đắm trú tam giới nên gọi là Nhất Thiết kiến trú địa Hoặc.

2) Dục ái trú địa Hoặc: Dục ái là Tư Hoặc ở Dục giới. Chúng sanh do năm căn đối với năm trần cảnh, khởi tâm tham ái mà đắm trú sanh tử nơi Dục giới nên gọi là Dục ái trú địa Hoặc.

3) Sắc ái trú địa Hoặc: Sắc ái tức là Tư Hoặc nơi Sắc giới. Chúng sanh chẳng hiểu cái

Hoặc này, đắm trú thiền định ở Sắc giới, không thể xa lìa nói nên gọi là Sắc ái trú địa Hoặc.

4) Hữu ái trú địa Hoặc: Hữu ái là Tư Hoặc ở Vô sắc giới. Chúng sanh không hiểu cái Hoặc này mà trú nơi thiền định, không thể ra khỏi nên gọi là Hữu ái trú địa Hoặc.

5) Vô minh trú địa Hoặc: Tức căn bản vô minh Hoặc. Thanh văn, Duyên giác chẳng hiểu cái Hoặc này mà trầm trệ nơi Chân không, tức trú nơi phương tiện độ. Bồ-tát Đại thừa mới có thể dứt trừ được. Do các Hoặc còn lại chưa hết, để trú thực báo độ, cho nên gọi là Vô minh trú địa Hoặc. (Xem Kinh Hoa Nghiêm Tùy Sở diễn nghĩa.)

Ba chướng

Chướng là che lấp. Chúng sanh bị Hoặc Nghiệp ngăn che, chẳng thấy Chánh đạo. Thiện tâm chẳng có thể sanh khởi nên gọi là Chướng. Ba chướng là:

1) Phiền não chướng: Pháp làm cho tối tăm khó chịu gọi là Phiền. Tâm thần rối loạn gọi là não. Phiền não là các Hoặc tham dục, sân khuể, ngu si, v.v... chúng ngăn chặn che chánh đạo nên gọi là Phiền não chướng.

2) Nghiệp chướng: Nghiệp gọi là hành nghiệp. Do Tham, Sân, Si khiến cho Thân, Khẩu, Ý tạo nên ác nghiệp ngăn che chánh đạo nên gọi là Nghiệp chướng.

3) Báo chướng: Báo tức là quả báo. Do Hoặc Nghiệp phiền não, sanh tại các thú Ngạ quỷ, Súc sanh, Địa ngục nên chánh đạo bị ngăn che. Đó là Báo chướng. (Xem Kinh Niết Bàn.)

Phiền não chướng có ba loại:

a) Bì phiền não chướng: Tức là Tư Hoặc trong ba cõi: các phiền não Tham, Sân, Si... đối với sáu trần bên ngoài mà khởi, như da (bì) ở ngoài thân vậy.

2) Nhục phiền não chướng: Tức là Kiến Hoặc. Trong ba cõi, các Kiến, Đoạn, Thường, Hữu, Vô đều thuộc về các phân biệt trong tâm, như thịt (nhục) trong da vậy.

3) Tâm phiền não chướng: Tức Vô minh Hoặc: do mê Chơn tâm, đuổi theo vọng mà khởi nên gọi là Tâm phiền não chướng. (Xem Hoa Nghiêm Khổng mục.)

Ba đức là Pháp thân, Bát-nhã, Giải thoát.

Lấy ba pháp nhiệm là khổ, Hoặc, Nghiệp đổi thành ba đức:

1) Đổi thân khổ thành đức pháp thân: Pháp tức quý pháp; nghĩa là chư Phật do quý pháp mà được thành Phật, nên gọi là Pháp thân (Pháp thân tức tất cả các pháp thực tánh bình đẳng.) Tiểu thừa chẳng nói về lý tánh, chỉ dùng năm phần pháp công đức làm pháp thân:

- a. Giới, ba nghiệp (Thân, Khẩu, Ý) của Như Lai là tất cả lỗi lầm. Đó là giới pháp thân.
- b. Định: Chơn tâm tịch tịnh của Như Lai, là tất cả vọng niệm. Đó là định pháp thân.
- c. Tuệ: Như Lai dùng căn bản trí quán đạt pháp tánh. Đó là Tuệ pháp thân.
- d. Giải thoát pháp thân: Thân tâm Như lai giải thoát tất cả các ràng buộc thành đức

Niết Bàn.

e. Giải thoát tri kiến pháp thân: Mắt trí của Như Lai chiếu rõ các pháp đều Không, tự biết không có sự ràng buộc thành Hậu đắc trí.

Trong các tông phái đại thừa, như Tam Luận Tông thì lấy Chân không Vô tướng làm pháp thân. Duy Thức Tông chia làm tổng tướng pháp thân và biệt tướng pháp thân. Tổng tướng pháp thân gồm có hai pháp Lý-Trí là chân như sở chứng và chân giác năng chiếu. Biệt tướng pháp thân ắt lấy chân như vô vi làm pháp thân. Tông Hoa Nghiêm lấy lày sở chứng làm pháp thân. Mật Tông chia Tự tánh pháp thân làm hai là Lý pháp thân và Trí pháp thân. Lý pháp thân là các pháp trong pháp giới thể dụng vốn tịch nhiên như vậy không biến đổi, tức đó là bốn lớp đàn tràng của Thai tạng giới, Trí pháp thân là tất cả các pháp lẫn lộn nhau cùng khắp mà lý sâu kín thì đồng thể, tức đó là một ấn hội đủ nơi pháp thân đức Đại Nhật trong Kim Cang giới.

Tổng kết các pháp thì chẳng ngoài Lý—Trí hiển hiện tất cả các pháp công đức hữu vi, vô vi của thể tánh nương gửi. Kinh Kinh Quang Minh nói: Chỉ có Trí như như gọi là Pháp nhân. Như như có nghĩa là bình đẳng. Vì lấy tánh đức mà luận về lý tánh của bản giác thì chư Phật và chúng sanh đều đồng một tướng, Chỉ có chúng sanh thì bị vô minh ngăn che, còn chư Phật thì đã hiển được cái trí Thủy Giác, như hư không giới không chỗ nào là chẳng cùng chẳng khắp. Đó là lày pháp thân. Còn lấy việc tu đức mà luận thì cái Trí thủy giác cứu cánh, khế hợp với cái Lý của Bản giác: lý trí dung nhau, sắc tâm chẳng phải hai, thể hiện được cái Trí. Đó là Trí pháp thân. Pháp thân này, tại chư Phật chẳng tăng, tại chúng sanh chẳng giảm. Chúng sanh vì mê nó mà thành điên đảo, chư Phật nhờ ngộ nó nên được tự tại: Mê, Ngộ tuy khác mà tánh thể thì chỉ là một.

Nơi sanh diệt vô thường, nếu hay quan sát ngũ uẩn vốn Không, chẳng sanh chẳng diệt, liền thành pháp thân, cho nên nói rằng: Đối thân khổ thành đức Pháp thân.

2) Đối phiền não thành đức Bát-nhã: Nghĩa Bát-nhã tức là trí tuệ. Lúc khởi các Hoặc nơi ý căn, nếu có thể xem xét, thấy cái thể của Hoặc vốn Không; tự tánh nó chẳng thực. Đối với các pháp không có gì chẳng hiểu rõ thì liền thành trí tuệ cho nên gọi là “đối phiền não thành đức Bát-nhã.”

3) Đối sự kết nghiệp thành đức giải thoát: Chẳng bị ràng buộc là Giải. Tự tại là Thoát. Nơi thân khẩu tạo ra các nghiệp, nếu có thể quán sát tánh nghiệp vốn Không thì không có tướng ràng buộc. Đối với tất cả các pháp, không có gì chẳng được tự tại, tức thành giải thoát cho nên gọi là “đối sự kết nghiệp thành đức giải thoát.”

Hạng Hai — **CHƯ PHẬT ĐƯỢC BỒ-ĐỀ**

**TAM THỂ CHƯ PHẬT, Y BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA CỐ,
ĐẮC A-NẬU-ĐA-LA TAM MIỆU TAM BỒ-ĐỀ**

Thích

TAM THẾ cũng gọi là TAM TẾ. THẾ có nghĩa là đời đời. TẾ có nghĩa là cách biệt. Nhìn chung mọi sự vật hữu vi qua các thời đại quá khứ, hiện tại, vị lai thì trong một sát-na cũng chẳng dừng nghỉ: sanh rồi liền diệt; nhân đó là các hành thiện ác chưa khởi, chưa sanh được gọi là lai thế (đời sắp đến.) Hiện khởi, hiện sanh chưa chuyển chưa dứt được gọi là hiện tại thế (đời hiện tại.) Đã khởi đã sanh, rơi rụng biến mất được gọi là quá khứ thế (đời đã qua.) Dựa vào ảo tưởng biến đổi của các sự vật đó mà giả lập nên gọi là ba đời. Là bỏ sự vật ấy thì thực thể của ba đời không có.

CHƯ có nghĩa là Các. Nhìn về không gian mà nói thì đây là các thế giới ở mười phương. PHẬT, chữ Phạn nói đủ là Phật-Đà; nghĩa là bậc giác. Giác bao gồm các nghĩa tự giác, ngộ tánh chân thường, hiểu rõ Hoặc hư đối; giác tha tức vận dụng đức từ vô duyên, cứu độ giới hữu tình; giác hạnh tròn đủ: trải qua nhiều kiếp tu Nhân, hạnh mãn quả tròn, trí tuệ đầy đủ nên gọi là PHẬT ĐÀ.

Chú

Phàm phu chẳng hay tự giác. Nhị thừa tự giác mà chẳng có thể giác tha. Bồ-tát tự giác, giác tha mà chưa tròn đủ. Chỉ có Phật là tròn đủ cả ba nghĩa giác. Kinh Đại Bát-nhã nói: tự nhiên mở biết đối với tất cả các pháp như thực nở biết tất cả hữu tình, khiến là tất cả các khổ điên đảo, nên gọi là Phật Đà. Ba nghĩa giác là: Tự giác, khác với phàm phu; giác tha, khác với Nhị thừa; Giác mãn, khác với Bồ-tát. Là tâm gọi là tự giác; là sắc gọi là giác tha; là đủ gọi là giác mãn.

Đức Từ vô duyên là một trong ba loại Từ:

1) Từ duyên hữu tình: Còn gọi là từ duyên chúng sanh: Bồ-tát dùng Trí bình đẳng quán tất cả chúng sanh, giống như con đò của mình, vận dụng tâm đại từ để rộng cứu giúp chúng sanh khiến họ được an lạc.

2) Từ duyên pháp: Bồ-tát dùng Trí bình đẳng quán tất cả các pháp đều từ nhân duyên hòa hợp mà sanh, hiểu rõ chúng không có tự tánh, chúng tuy không có tự tánh, nhưng vận dụng tâm đại từ để rộng cứu giúp chúng, khiến chúng đều được an lạc.

3) Từ vô duyên: Bồ-tát dùng Trí bình đẳng, vô tâm nhân duyên tất cả chúng sanh, làm cho tất cả chúng sanh tự nhiên được lợi-ích, vận dụng đức từ bi này che phủ khắp pháp giới khiến ai nấy đều được vui vẻ, thoát khổ.

TAM THẾ CHƯ PHẬT

Thích

TAM THẾ CHƯ là các đức Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai. Trong ba đại kiếp của ba đời mà mỗi đại kiếp tổng cộng có 80 tiểu kiếp gồm cả Thành, Trụ, Hoại, Không. Trong sự tăng giảm, mỗi 20 tiểu kiếp thì có một ngàn đức Phật ra đời. Quá khứ gọi là Trang Nghiêm kiếp, có những đức Phật như Hoa Quang Phật, Như Trung Tôn Phật,... cho đến Tỳ-bà Thi Phật, Thi Khí Phật, Tỳ Xá Thù Phật. Hiện tại gọi là Hiền kiếp, có những đức Phật như

Câu Lưu Tôn Phật, Thích Ca Mâu Ni Phật. Vì lai gọi là Minh Tú kiếp co những đức Phật như Nhật Quang Phật, Long Uy Phật... cho đến Tu Di Tướng Phật. Về Hiền kiếp của hiện tại thì chia làm ba đời: Câu Lưu Tôn Phật, Câu Na hàm Mâu Ni Phật, Ca Diếp Phật là chư Phật quá khứ; Thích Ca Mâu Ni Phật là Phật hiện tại. Từ đây đến kiếp tăng giảm thứ mười thì sẽ có đức Phật Di Lặc ra đời. Kế đến Sư Tử Phật... cho đến Lô Lô Chí Phật, v.v... 994 đức Phật ra đời. Đó là chư Phật vị lai.

Chú

Về danh hiệu của chư Phật ba đời, xin xem:

- Quá khứ trang nghiêm kiếp, thiên Phật Danh Kinh;
- Hiện tại hiền kiếp, thiên Phật Danh Kinh;
- Vị lai Tinh tú kiếp, thiên Phật Danh Kinh.

KIỆP là lấy từ “kiếp ba” của chữ Phạn, có nghĩa là phân biệt thời tiết. Người sống lâu 84.000 tuổi, cứ 100 năm thì tuổi thọ giảm bớt một tuổi. Tiến trình cứ giảm dần nào tiếp diễn cho đến khi đời người chỉ còn mười năm thì ngưng. Sau đó cứ mỗi 100 năm thì tăng lên một tuổi cho đến tối đa là 84.000 năm thì không tăng nữa. Một chu trình như vậy được gọi là một “tiểu kiếp.” Hai mươi tiểu kiếp làm thành một “trung kiếp”.

Bốn trung kiếp Thành Trụ Hoại Không hợp thành một “đại kiếp”. Trung kiếp của giai đoạn Thành là một thời gian thế giới bắt đầu thành lập gồm hai mươi tiểu kiếp. Tiểu kiếp thứ nhất bắt đầu sau hai trung kiếp của giai đoạn Hoại và Không đã qua. Tại cõi trời Quang Âm, đệ nhị thiên trong không trung bủa mây màu vàng, rót mưa đại hồng vũ, chứa trên phong luân, kết làm thủy luân.

Có gió lớn nổi lên, thổi nước sanh bọt, kết thành núi Tu Di và các núi khác. Lúc ấy, tất cả Hữu tình đều tự hợp trong cõi Trời Quang Âm. Những kẻ bị giảm phước phải sanh xuống thế gian. Ban đầu có một Thiên Tử từ cõi Trời Quang Âm đến sanh trong cõi Trời Đại Phạm, làm Phạm Vương. Vị này sống đến 60 tiểu kiếp.

Sang tiểu kiếp thứ hai, chư Thiên Trời Quang Âm sanh vào cõi Trời Sơ thiên làm Trời Phạm Phụ. Các vị sống được 40 tiểu kiếp. Đến tiểu kiếp thứ ba, chư Thiên Quang Âm sanh vào cõi Trời Phạm Chúng. Các vị sống được 20 tiểu kiếp. Như vậy, họ dần dần sanh xuống cõi Trời Dục-giới. Bấy giờ trong số chư Thiên Quang Âm những vị nào hết phước thì hóa sanh làm Người, bay đi tự tại, không có tướng nam hay nữ. Từ dưới đất vọt lên những con suối ngọt vị như tô mật. Nhân nếm thử nước suối nên sanh đắm vị, thân hết ánh sáng, hết thần thông.

Thế gian tối tăm. Hắc phong thổi qua biển làm nổi lên mặt trời mặt trăng đứng bên hông núi Tu Di chiếu sáng bốn thiên hạ. Từ đó có ngày và đêm. Lúc ấy chúng sanh do tham vị đất mà nhan sắc thô gầy. Lại phải ăn thứ lúa tự nhiên mọc ra mà chất dơ còn lại nơi thân. Vị dục chẳng trừ bèn sanh hai đường thành căn nam và nữ.

Vì sức của thói quen đời trước, nhân sanh dâm dục mà chư Thiên Quang Âm đời sau

nhập vào thai mẹ, bắt đầu có thai sanh. Khi ấy lúc mọc tự nhiên, sáng cắt chiều chín, cắt xong lại sanh ra. Lúa dài ba tấc. Sau vì con người tham lam giữ nhiều mà dần dần sanh lúa lép. Cắt xong chẳng mọc lại. Từ tiểu kiếp thứ tư cho đến tiểu kiếp thứ 20 một tăng một giảm gọi là Kiếp Thành.

Kiếp Trụ: Sau khi đã thành, thế giới được an lập — cũng 20 tiểu kiếp. Đến tiểu kiếp thứ 9 tuổi thọ con người giảm xuống còn 50.000 năm. Lúc đó đệ nhất Câu Lưu Tôn Phật ra đời. Giảm đến 40.000 thì Đệ Nhị Câu Na Hàm Mâu Ni Phật ra đời. Giảm đến 20.000 thì đệ tam Ca Diếp Phật ra đời. Đến khi còn 100 thì vị Phật thứ tư là đức Thích Ca Mâu Ni ra đời. Đến tiểu kiếp thứ mười, khi tuổi thọ của con người giảm xuống còn 80.000 thì đức Phật thứ năm là Di Lặc Tôn Phật ra đời. Đến tiểu kiếp thứ 15, trong kiếp giảm thì vị thứ sáu là Sư Tử Phật.. cho đến Dục Lạc Phật, nối tiếp nhau ra đời. Đến tiểu kiếp thứ 20, trong kiếp tăng thì đức Lô Lô Chí Phật ra đời, đầy đủ một ngàn vị Phật thì gọi là Kiếp Trụ.

Kiếp Hoại: Hoại là thời gian thế giới hoại diệt. Thời gian này cũng gồm hai mươi tiểu kiếp. Lúc hỏa tai khởi thì bị hoại đến cõi Trời Sơ Thiên. Bắt đầu từ địa ngục, chung cuộc đến Phạm Thiên. Chúng hữu tình phải trải qua 19 tiểu kiếp tăng giảm.

Sự hoại diệt theo thứ lớp mà tiến. Đến kiếp tăng giảm cuối cùng thì sự hoại diệt mới hoàn tất. Lúc ấy bảy mặt trời từ đáy biển mọc lên đốt không biển cả, đến đỉnh núi Tu Di. Gió nóng thổi mãnh liệt, đốt cháy đến Trời Phạm Thiên. Hết thủy ba ngàn thế giới trở thành tro bụi. Đó là Kiếp Hoại.

Kiếp Không: Thời gian thế giới thành hư không. Có hai mươi tiểu kiếp. Từ Trời Sơ Thiên trở xuống thế giới hư không giống như khoảng không đen tối, chẳng phân ngày đêm, cũng không có mặt trời, mặt trăng. Như vậy gọi là Kiếp Không.

Y, ĐẮC A-NẬU ĐA-LA TAM-MIÊU TAM-BỒ-ĐỀ

Thích

Y là dựa vào, có nghĩa là nhờ cậy. Chữ Phạm là “nị-địa”. Ba đời chư Phật nhờ Bát-nhã ba-la-mật mà tu chứng. ĐẮC là được thành tựu. Chữ Phạm nói là “bát-la-bát-đa” khiến các pháp đạt được thực pháp nơi thân.

A NẬU ĐA LA TAM MIÊU TAM BỒ-ĐỀ là chữ Phạm được để nguyên, chỉ đọc theo âm. Nếu dịch thì A là “vô”, NẬU ĐA LA là “thượng”, TAM là “chánh”, MIÊU “đẳng”, BỒ-ĐỀ là “giác”. Tóm lại, đó là “vô thượng, chánh đẳng chánh giác”. Cựm dịch dịch là “vô thượng chánh biến tri”, nghĩa là Trí tuệ Vô thượng chơn chánh tĩnh biết bình đẳng tất cả chân lý. Tại Nhân là Trí; tại quả là Giác (tĩnh.) Cực quả siêu nhân, nên gọi là vô thượng. Chánh là chánh quán trung đạo. Đẳng là bình đẳng song chiếu hai bên. Chuyển ba thức thành

bốn Trí, chứng Pháp Thông mà ngộ chân như. Đó là chơn tịnh diệu giác của chư Phật. Do đó, hiện giác tất cả chủng tướng của các pháp gọi là Bồ-đề.

Chú

A-nậu đa-la tam-miệu tam-bồ-đề tức là Bát-nhã. Chỉ khác nhau về danh từ. Tại tâm Bồ-tát là Bát-nhã, tại tâm Phật thì gọi là A-nậu đa-la tam-miệu tam bồ-đề. (Xem Đại Trí Độ Luận.)

Trung Đạo: Các Tông hiểu Trung Đạo chẳng đồng nhau. Tông Duy Thức thì lấy duy-thức làm “trung đạo”. Tam Luận tông thì dùng Bát bất làm trung đạo. Tông Thiên Thai lấy thực tướng là trung đạo. Tông Hoa Nghiêm lấy pháp giới làm trung đạo. Trung là nghĩa “chẳng có hai”. là tuyệt không đối đãi; với con mắt nhìn cả hai bên mà phủ nhận cả hai bên. Trung Luận có kệ nói:

“Pháp do nhân duyên sanh, ta nói là Không; Cũng gọi là giả danh. Đó cũng là Trung Đạo.

Trung Đạo có bốn loại:

- 1) Trung đối với biên: Tức nói Trung đạo đối với người học Đại—Tiểu thừa, bị bệnh chấp đoạn, chấp Thường.
- 2) Trung tận biên: Người học Đại—Tiểu thừa có bệnh chấp Đoạn, Thường ắt chẳng thành Trung. Hết (tận) bệnh chấp một bên thì mới thấy trung đạo hiện ra.
- 3) Trung tuyệt đãi: Trung đạo dùng để đối trị bệnh chấp một bên. Bệnh đó trừ rồi thì trung cũng chẳng lập. Chẳng trung (ở giữa) mà cũng chẳng một bên nào. Vì độ chúng sanh mà miễn cưỡng gọi là Trung.
- 4) Trung thành giả: Lấy có Không làm Giả. Chẳng Có chẳng Không làm Trung thì cái Trung này là cái Trung “giả”. Dựa trên hai cái giả có giả không mà lập. (Xem Tam Luận Huyền Nghĩa.)

Đây nói về hai bên. Hai bên tức là một bên Có, một bên Không. Tất cả các sự vật ở thế gian đều hướng vào sự hòa hợp các duyên mà sanh nên không có tự tánh. Tuy không có tự tánh, nhưng không nói là không có, mà gọi là “bên có”. Mọi sự vật ở thế gian đã dựa vào sự hòa hợp của duyên mà sanh, vốn không có tự tánh, không có tự tánh ấu tất cả các pháp đều Không do vậy không nên nói là Có. Đó là “bên Không”.

Thích

Bồ-tát dùng Tâm vô sở đắc dựa vào Bát-nhã mà được Niết Bàn. Chư Phật ba đời cũng dùng Tâm vô sở đắc dựa vào Bát-nhã mà được Bồ-đề vô thượng. Bồ-đề, Niết Bàn nguyên không có hai nơi đến mà đều dựa vào Bát-nhã để được. Bỏ Bát-nhã thì không thể được gì cho nên kinh Đại Bát-nhã nói: Như lai cũng do tu hành Bát-nhã ba-la-mật, năng tu hành, an trú, đầy đủ các loại công đức viên mãn nên được vô đẳng đẳng Sắc, vô đẳng đẳng Thọ, Tưởng, Hành, Thức, chứng vô đẳng đẳng Bồ-đề, chuyển vô đẳng đẳng pháp luân, độ thoát vô lượng các loại hữu hình, khiến được lợi ích an lạc thù thắng.

Lại nói: Chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại đều dựa vào Bát-nhã ba-la-mật-đa tinh cần tu học, chứng được vô thượng chánh đẳng chánh giác, cỡi chiếc xe như vậy, đi con đường như

vậy thì được vô thượng chánh đẳng bồ-đề. Chiếc xe ấy, con đường ấy nên biết chính là ma-ha bát-nhã ba-ma-mật-đa rất sâu. Tụ tướng Không của các pháp, tức là A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Bồ-tát hành Bát-nhã, làm Phật rồi, biến Niết Bàn làm Bồ-đề bởi vì Niết Bàn là lý Như như. Lý ấy khế hợp với Trí, Bồ-đề là Trí Như như. Trí tất đi sâu vào Lý. Niết Bàn là đoạn dứt, đoạn trừ tất cả các nghiệp Hoặc phiền não. Bồ-đề là Trí đức, dùng trí tuệ bình đẳng chiếu rõ tất cả các pháp, thông đạt vô ngại.

Tùy theo căn khí, đại tiểu của chúng sanh mà nói pháp. Bồ-đề, Niết Bàn đồng là hai quả chuyển y của bậc cực thánh chứng được. Vì đối với Hoặc, chẳng phải là Trí thì chẳng dứt được. Trí chẳng dứt Hoặc thì chẳng tròn, cho nên Kinh Đại Bát-nhã nói: Vì Bồ-tát, đối với đạo Bồ-đề và tất cả ba-la-mật-đa đã được viên mãn, do một sát-na tương ứng diệu tuệ, cho nên chứng được tất cả tướng Trí của Như Lai. Vì lúc bấy giờ tất cả các tập khí phiền não nối tiếp vĩnh viễn chẳng sanh nữa nên gọi là: vô dư đoạn (dứt hết không còn thừa) tức là Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác. Như vậy, hai quả đều dựa vào Bát-nhã ba-la-mật-đa mà được thành tựu.

Chú

Bồ-đề là Trí quả do chuyển ngược phiền não mà được. Nó là Trí tánh Như như vốn có. Niết Bàn là Đoạn quả, do đối ngược sanh tử mà cực. Nó là Lý-tánh Như như vốn có.

Kinh Lăng Nghiêm nói: Bồ-đề, Niết Bàn vô thủy nguyên là thể thanh tịnh. Vì tánh của Như Lai tạng vốn đủ hai quả nên nói là “vô thủy”. Vì xưa này nó chẳng tương ứng với vọng nhiễm, nên nói là “nguyên thể thanh tịnh”.

Lăng Nghiêm Kinh Tư Trung sơ nói: Hai hiệu chuyển y là: chẳng biết rọ tướng một pháp giới bỗng nhiên khởi vọng. Do ban đầu mê Chân mà nhiễm động, cho đến lưu chuyển, gọi là “bất giác”, đối ngược cái “bất giác” này, hiểu rõ nó vốn không sanh, tức là Giác: hiệu Bồ-đề này do Bất-giác mà lập. Do mê có sanh, sanh thì có diệt. Lật ngược cái sanh diệt đó thì sẽ hiện cái “bất sanh diệt”; hiệu Niết Bàn này là đối với sanh diệt mà lập nên. Sanh diệt đã mất, liền không có chỗ dựa nên gọi là “chuyển y”. Dùng Chân như làm chỗ dựa của Mê—Ngộ: chuyển chỗ Mê dựa làm chỗ Ngộ dựa nên gọi là “chuyển y” Bồ-đề, Niết Bàn ban đầu chẳng khác nhau mà chỉ là: chuyển Mê thành Ngộ, gọi là Vô thượng Bồ-đề, chuyển Hữu sanh thành vô-sanh, gọi là Đại Niết Bàn. Vì Có nên mê; vì Giác nên Không; vậy là biến Bồ-đề Niết Bàn — nhân Mê nên Có, như người ta nhân Ngủ mà danh Giác, chẳng phải vốn một Chân mà có hai quả khác nhau.

Thiết Đại Thừa Luận nói: Chuyển y nghĩa là khởi tánh y tha để đối trị lúc khởi: chuyển bỏ phần nhiễm, chuyển được phần thanh tịnh.

Chân Tế nói: Chuyển y có hai lối giải thích: Một là Y, nghĩa là Năng y. Thể là tánh y tha với hai pháp nhiễm tịnh làm chỗ sở y, nhiễm tức tánh biến kế; tịnh tức tánh viên thành. Chuyển là cải chuyển với hai nghĩa: chuyển bỏ và chuyển được. Vì tu trí vô phân biệt, dứt hai chướng, cho nên có thể chuyển bỏ pháp nhiễm biến kế trên tánh Y tha, và có thể chuyển được tịnh viên thành trong tánh Y tha. Hai là: Y, nghĩa là sở-y. Thể là Chân như làm chỗ sở y

của sanh tử, Niết Bàn, cho nên phàm phu mê Chân phải chịu sanh tử; Thánh nhân ngộ chân ắt được Niết Bàn, Chuyển cũng có hai nghĩa: do tu trí dứt chướng, chuyển sanh tử Y Chân, được Niết Bàn Y Chân nên gọi là chuyển y. (Chuyển là đổi. Y là sự dựa (Năng) và chỗ dựa (Sở.)

Thành Duy Thức Luận nói: phân biệt vị chuyển y đại lược có sáu loại:

1) Chuyển lực, ích năng: Hai vị (tư lương vị và gia hạnh vị) ban đầu do Tập thắng giả và Tâm quý nên làm hao tổn thể lực của chủng tử nhiễm trong bản thức (tức thức thứ tám), làm lợi ích công năng của chủng tử tịnh trong bản thức: tuy chưa dứt được chủng tử của các chướng, thực chứng chuyển y, nhưng tạm thời khắc phục hiện hành của chúng nên gọi là chuyển.

2) Chuyển thông đạt: Vị Thông đạt do sức kiến đạo thông đạt chân như, dứt hai chướng thô trọng phân biệt, chứng được một phần chân thức chuyển y.

3) Chuyển tu tập: Vị tu tập, do nhiều lần tu tập các hạnh của thập địa, dần dần dứt hai chướng thô trong câu sanh, lần hồi chứng được chân thực chuyển y. Nhiếp Đại Thừa luận nói: Thông đạt chuyển tại sáu địa trước, quán tướng Có Không, thông đạt Chân Tục, gián tạt Hiện tiền vì khiến Chân — phi chân hiện nay chẳng hiện.

Tu tập chuyển tại bốn địa sau, thuần quán vô tướng, lâu dài hiện tiền, đồng mãnh tu tập, dứt các thô trọng còn lại, vì phần nhiều khiến phi chân chẳng hiển hiện.

4) Chuyển quả viên mãn: Cứu cánh vị, do ba đại kiếp A-tăng-xí-đa, tu tập vô biên thắng hạnh khó làm, đến lúc Kim Cang du định hiện tiền thì vĩnh viễn dứt tất cả các thô trọng xưa nay, đốn chứng quả Phật, viên mãn chuyển y, đến cuối đời vị lai, làm lợi lạc vô tận.

5) Chuyển hạ liệt: Vị Nhị thừa, chuyên cầu tự tại, chán khổ mừng tịch, chỉ có teh đạt chân như không sanh, dứt chủng tử phiền não, chứng Chân trạch-diệt, không có sức chịu đựng thù thắng, gọi là chuyển hạ liệt.

6) Chuyển quảng đại: Vị Đại thừa, vì hướng đến Đại Bồ-đề, nên Sanh tử, Niết Bàn đều không mừng chán, có thể thông đạt đủ hai Không chân như, dứt cả hai loại chướng sở tri và phiền não, chứng được Niết Bàn Bồ-đề vô thượng, có sức chịu đựng thù thắng nên gọi là quảng đại.

Tập khí là Hiện hành của Khí phần huân tập: (Huân là hun, xông, hay ướp cho lây mùi. Tập là làm đi làm lại nhiều lần. Như dùng hoa thơm ướp trà cho có mùi thơm của hoa. Chân vọng huân nhau nối tiếp chẳng dứt. Vô minh huân Chân như khiến hiện tượng nhiễm. Chân như huân vô minh khiến thành dụng tịnh. Đó là huân tập.

Nghiệp thức trở lại huân vô minh, tâm cảnh hiện hành, các Hoặc nhờ cậy nhau. Đó là tư huân. Các hạnh hiện nơi thân miệng, tư tưởng hiện ra nơi ý, làm nên pháp hiện hành. Phần khí của chúng còn lưu lại nơi chân như hoặc trong thức A-lai-da làm thành chủng tử, hoặc tập khí. Tác dụng của các chủng tử hay tập khí này được gọi là huân tập. Có ba loại huân tập:

1) Huân tập danh ngôn: Thức thứ sáu là thức phân biệt danh từ và lời nói. Do thức thứ

bảy truyền tống phần tướng nhiễm đã thành tựu trong thức thứ tám.

2) Phân tập Sắc thức: Thức thứ sáu phân biệt các sắc sanh ra khi nhãn căn đối với cảnh, do thức thứ 7 truyền tống phần tướng nhiễm đã thành tựu trong thức thứ tám.

3) Huân tập phiền não: Thức thứ sáu khởi tà kiến Tham, Sân, do thức thứ bảy truyền tống phần tướng nhiễm đã thành tựu trong thức thứ tám. Dư tập của quá khứ tạo thành kiến hoặc. Vọng hoặc của Đại thừa chia hiện hành với chủng tử và tập khí là ba phần: đã dứt Hoặc của hiện hành, dứt Hoặc của chủng tử. Phần còn lại của Hoặc của khí phần hiện hành Hoặc Tướng được gọi là tập khí.

Như lai, Ứng, Chánh Đẳng chánh giác đều là danh hiệu của Phật. Phật có mười danh hiệu:

1) Như Lai: Chữ Phạn là “Bà-đà-a-già-đà”, hay còn gọi là “Đát-tha-yết-đa-dạ” nghĩa là Như Lai, hay Như-Khứ. Đại Sớ nói: Đát-tha nghĩa là Như. “Yết-đa” nghĩa là Lai, là Tri-giải, là Thuyết (nói), là Khứ (đi.) Chư Phật thừa đạo thật Như, Lai thành chánh giác. Nay Phật cũng đến (lai) như vậy nên gọi là Như Lai. Chư Phật biết giải (tri giải) thực tướng của Pháp Như, biết rồi, lại vì chúng sanh mà nói. Nay Phật cũng như vậy nên gọi là bậc Biết Như Vậy, Nói Như Vậy. Chư Phật được tánh an lạc như vậy, đến thẳng trong Niết Bàn. Nay Phật cũng đi như vậy, nên gọi là Như Khứ. Vậy là đủ bốn nghĩa.

Nhân xưa phần nhiều dịch là Như Lai nên thuận theo nghĩa xưa gọi là Như Lai. Như là chân như. Đạo Chân Như, từ nhân đến quả mà thành chánh giác. (Đạo là nhân, Giác là quả. Cảnh trí khế hợp mà vị chưa cùng mãn là Nhân. Vị đã cùng mãn là quả.) Như thực mà đến, nên gọi là Như Lai. Chân như bình đẳng, thể là hư vọng nên gọi là Như thực. Thể Như mà đến nên nói là Như Lai. Tông Thiên Thai gọi Như thực là Cảnh Như Như, thừa là Trí Như Như. Ba thân Như Lai là: Pháp Thân Như Lai, Báo Thân Như Lai và Ứng Thân Như Lai. Kinh Kim Cang nói: Không từ đâu đến, cũng không đi về đâu nên gọi là Như Lai.

2) Ứng: Tức là Ứng cúng. Chữ Phạn gọi là “a-la-ha”, nghĩa là Trí đức viên mãn, phước huệ đầy đủ, ứng thọ Trời-Người cúng dường.

3) Chánh đẳng chánh giác: Chữ Phạn là “tam miệu tam bồ-đề”. Dùng tất cả các pháp bình đẳng khai ngộ chúng sanh, thành vô thượng giác. Có người dịch là “chánh kiến tri”, nghĩa là đủ tất cả các trí, đối với tất cả các pháp, không có gì là chẳng biết rõ.

4) Minh Hạnh túc: (Kinh Đại Bát-nhã gọi là: Minh Hạnh viên mãn.) Chữ Phạn gọi là “tỷ-đa-già-la-na tám-bát-na” nghĩa là tam minh (gồm có thiên nhân minh, tức mạng minh và lậu tận minh) và thân khêu ý nghiệp thanh tịnh, khéo tu các hạnh đầy đủ.

5) Thiện thế: Chữ Phạn là “tu-già-đà”, nghĩa là dùng vô lượng trí tuệ dứt được các Hoặc để nhập Niết Bàn, diêu xuất thế gian để thành quả Phật.

6) Thế gian giải: Chữ Phạn là “lộ-già-bại”, nghĩa là có thể giải tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian.

7) Vô thượng sĩ: (Kinh Đại Bát-nhã gọi là vô thượng trọng phu.) Chữ Phạn gọi là “a-nậu-đa-la” nghĩa là tịnh hết Hoặc Nghiệp. Trong tam giới, Ngài là bậc tối thượng, không ai bằng.

8) Điều ngự trọng phu: (Kinh Đại Bát-nhã gọi là “Điều Ngự sĩ”. Chữ Phạn gọi là “phú lâu diệu đàm miệu bà-la-đề”, nghĩa là “đủ lực dụng của bậc đại trọng phu, dùng các loại phương tiện, nói tất cả các pháp, điều phục chế ngự tất cả chúng sanh khiến lìa cấu nhiễm, được đại Niết Bàn.

9) Thiên nhân sư: Chữ Phạn là “xá-đa-đề-bà-na-nâu-sa-nam”, nghĩa là chúng sanh ba cõi thấy đều thuận về chịu sự giáo hóa.

10) Phật: Chữ Phạn nói đủ chữ là Phật-đà. Nghĩa là bậc giác. Tức là có đủ Nhất thiết chủng trí, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

Trong mười danh hiệu trên Thành Thật Luận kết hợp Vô thượng sĩ và Điều ngự trọng phu làm thành một. Kinh Phật Thuyết Thập Hiệu thì lấy Thế gian giải và Vô Thượng sĩ kết thành một nhưng thêm vào đó danh hiệu Thế tôn nên rốt cuộc cũng thành mười danh hiệu. Đại luận thì cắt Vô thượng sĩ và Điều ngự trọng phu làm hai mà dùng danh từ Thế tôn là một tôn hiệu riêng của Phật. Thế Tôn, theo chữ Phạn nghĩa là “lộ-ca-na-tha”, muôn đức tròn đủ, đời phải tôn trọng. Ngoài ra tổng hiệu của Phật còn gọi là Bạt-già-phạm. để nêu tổng quát các đức chí thượng của Ngài. Phật Địa Luận nói: Tự tại, xí thanh và đoan nghiêm, danh xưng, kiết tường và tôn quý.

Như vậy, nghĩa của sáu đức là tròn đủ. Bởi vậy, nên danh rạch rõ là “bạt-già-phạm” vì Như Lai vĩnh viễn chẳng bị các phiền não ràng buộc nên gọi là “tự tại”. Lửa trí sáng mạnh, rỗng suốt không bến bờ, nên gọi là “xí thanh”. Ba mươi hai tướng trang nghiêm tốt đẹp nên gọi là “đoan nghiêm”. Tròn đủ tất cả các công đức thù thắng, các thế giới ở mười phương, không đâu chẳng nghe biết nên gọi là “danh xưng”. Tất cả thế gian ca ngợi, cúng dường, đều được phước lành, nên gọi là “kiết tường”.

Tiền thân của Ngài Thế Tôn từ Trời Đâu suất giáng sanh vào cung vua, xuất gia tu đạo, lên đến bậc Diệu giác nên gọi là “tôn quý”. Thế là đủ sáu nghĩa. Vãng Sanh Luận nói: Chư Phật Như Lai có vô lượng đức, hiệu đức cũng vô lượng; nếu muốn nói đủ thì giấy bút không thể nào ghi hết. Bởi vậy, các kinh hoặc nêu mười danh hiệu Phật hoặc cử ba danh chỉ là để ghi nhớ đáng chí tôn mà thôi, chẳng phải như vậy là đủ. Ba danh là Như Lai, Ứng, Chánh biến tri, Kinh Đại Bát-nhã gọi là Như Lai, Ứng, Chánh Đẳng Giác.

Tiết Bốn — KẾT LUẬN

CA TỤNG CÔNG NĂNG

**CỔ TRI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA, THỊ ĐẠI THẦN CHÚ, THỊ ĐẠI MINH CHÚ,
THỊ VÔ THƯỢNG CHÚ, THỊ VÔ ĐẲNG ĐẲNG CHÚ**

Thích

CỐ là từ ngữ để tiếp theo điều trước mà nêu ra điều sau. TRI là nghĩa dụ, nghĩa biết, tự giác rõ ràng vậy. Tiếp theo trên, Bồ-tát, chư Phật đều dựa vào Bát-nhã thâm sâu mâu nhiệm này mà chứng Niết Bàn, Bồ-đề nên biết công dụng của Bát-nhã thật chẳng thể nào dùng lời nói, số lượng để nói cho xứng hợp với năng lực của nói, mà chỉ dùng bốn loại nghĩa chú để tán-thán công năng riêng của nó mà thôi.

CHÚ là nguyện, là một trong bốn loại Đà-la-ni. Đà-la-ni, theo chữ Phạn có nghĩa là “tổng trì”. “Trì” là giữ, giữ cho điều lành chẳng mất, điều ác chẳng sanh. “Tổng” là nhóm họp. Nhóm họp tất cả các pháp, giữ vô lượng nghĩa, nên gọi là “tổng trì”. Có người dịch là “già trì”, vì “già” có nghĩa ngăn che như trong năng trì, năng già, tức là thường giữ việc lành, hay ngăn cản việc ác vậy.

Chú

Bốn loại Đà-la-ni là:

1) Pháp đà-la-ni: Chư Bồ-tát được sức tuệ niệm, ghi nhớ pháp đã nghe, trải qua vô lượng thời gian, vĩnh viễn chẳng quên mất. Pháp này còn gọi là Văn trì đà-la-ni.

2) Nghĩa đà-la-ni: Chư Bồ-tát, đối với các pháp Đại, Tiểu, phân biệt thiện ác, thấy đều biết vô lượng nghĩa thú, vĩnh viễn chẳng quên mất. Pháp này còn gọi là Phân biệt trì đà-la-ni.

3) Chú đà-la-ni: Chư Bồ-tát đạt được các chú nguyện tổng trì như vậy, thấy đều linh nghiệm. Chú chữ Tàu, đà-la-ni chữ Phạn. Ở đây, đặc biệt nêu ra chú Hoa Phạn được dùng song song nhau. Theo nhiều người giải thích thì định lực của chư Phật, Bồ-tát hay duy trì công đức của thần chú. Giải thích pháp thì câu thần chú tổng trì vô lượng nghĩa văn. (Trong các kinh Đà-la-ni có năm tên, là: Đà-la-ni, Minh, Chú, Mật ngữ, Chân ngôn. Tổng trì các pháp, chuyển quanh không ngại, gọi là đà-la-ni.

Đà-la-ni của Phật nói ra có thể tịnh tất cả các sự vật, các chướng ngại, nên gọi là Minh. Tại Trung Hoa người ta gọi “chú”. Vì tại đây, trước khi có Phật pháp du nhập vào, đã có thuật chú cấm. Đà-la-ni hay phát thần thông, làm cho đầy đủ tất cả các hạnh nguyện, tương tự như chú cấm nên cũng gọi là “chú”. Phạm phu, Nhị thừa không thể biết nên họ gọi là “mật ngữ”. Lời của Như Lai nói ra có thể hiểu thực tướng của các pháp, dứt các hý luận, chân thật, chẳng hư dối nên được gọi là “chân ngôn”.

4) Nhẫn đà-la-ni: Nhẫn tức an nhẫn, nghĩa là Bồ-tát thành tựu hạnh kiên cố, được Nhẫn tinh tấn đối với các pháp đã nghe, được khen ngợi không vui, bị mắng nhiếc không sanh lòng căm ghét. Pháp này còn được gọi là “Nhập âm-thanh đà-la-ni”.

Trong bốn loại đà-la-ni này thì loại 1 gọi là Trì danh, loại hai là Trì nghĩa, ba Trì ngăn chặn và bốn là Trì hạnh.

Pháp đà-la-ni thì dùng pháp làm cảnh, tức có thể giải thích danh ngôn với tuệ niệm làm thể.

Nghĩa đà-la-ni thì Thế vẫn là tuệ niệm mà Cảnh lại là các nghĩa được đem ra giảng nghĩa.

Chú đà-la-ni thì lấy định làm Thế, lấy Chú làm Cảnh.

Nhẫn đà-la-ni dùng Trí vô phân biệt làm Thế, dùng Pháp làm Cảnh.

Chân Ngôn Tông chuyên dùng Chú đà-la-ni, vì chư Phật, Bồ-tát, từ trong Thiền định phát ra các câu bí mật, không có chữ, có một chữ, hay nhiều chữ. Nhiều chữ như câu chú trong kinh này. Một chữ như chữ OM, HUM. Không chữ như trong kinh Viên Giác nói: Có đại đà-la-ni tên là Viên-giác.

Thích

ĐẠI THẦN CHÚ là đà-la-ni có đủ đại thần lực. Âm dương chẳng liệu lường được gọi là thần. Trừ chướng chẳng phải hư gọi là Đại thần chú. ĐẠI MINH CHÚ. Minh là tên riêng của Chú. Phật nói Đà-la-ni trong ánh sáng, dùng đại quanh minh phá chỗ mờ tối của chúng sanh, soi chiếu rõ ràng nên gọi là Đại Minh Chú.

VÔ THƯỢNG CHÚ. Vô thượng, chữ Phạn là “a-nậu-đa-la” nghĩa là tối thắng (hơn hết.) cùng Lý tận Tánh, chứng được Niết Bàn, Bồ-đề, trên đó không còn có pháp nào có thể hiện ra nữa, nên gọi là Vô thượng chú.

VÔ ĐẲNG ĐẲNG CHÚ. Vô đẳng đẳng, theo chữ Phạn là “A sa-ma sa-ma” nghĩa là siêu tuyệt, không có gì so sánh được nữa. Tất cả các pháp không có pháp nào có thể bằng nó nên nói là vô đẳng. Chỉ có Bát-nhã ba-la-mật với Phật là bằng nhau, nên nói là vô đẳng đẳng. Bởi vì thắng nghĩa Bát-nhã là nơi Phật dựa ơ, là tâm ẩn bí mật của chư Phật, không có pháp nào khác có thể so sánh với nó, nên gọi là vô đẳng đẳng chú.

Chú

Chữ Phạn “vĩ nhĩ” là “minh” có nghĩa là phá sự mờ tối. Chữ Phạn “mạn đát-la” có nghĩa là “chân ngôn”. Chân ngôn hay phá ám chướng phiền não, nên cũng được dịch là “minh”. Đại Nhật Kinh sơ nói: Nếu từ tâm khẩu xuất thì gọi là chân ngôn. Từ mọi phần thân thể xoay chuyển mà sanh ra thì gọi là Minh.

Theo Đại Trí Độ Luận thì vô đẳng gọi là Niết Bàn. Tất cả các pháp hữu vi không có pháp nào bằng Niết Bàn. Niết bàn có ba loại: Niết Bàn của Thanh-văn, Niết Bàn của Bích Chi Phật, Niết Bàn của Phật. Vì Bát-nhã có thể cho Niết Bàn Đại Thừa nên gọi là vô đẳng đẳng. Hơn nữa, trong các pháp Phật thì nó vi diệu bất nhất, không gì có thể so sánh. Vì Bát-nhã ba-la-mật có thể khiến cho chúng sanh được cái tâm ấy nên gọi là vô đẳng đẳng. Lại nói vô đẳng đẳng gọi là thực tướng của các pháp, các hạnh, các quán không có gì có thể bì kịp nó nên gọi là vô đẳng. Bồ-tát được cái vô đẳng ấy có thể sanh tâm từ bi đối với chúng sanh nên gọi là vô đẳng đẳng.

NĂNG TRỪ NHẤT THIẾT KHỔ, CHÂN THỰC BẤT HƯ

Thích

Đây là tổng kết công năng của Tâm Kinh. NẶNG là nghĩa thắng nhậm. TRỪ là loại bỏ. Dùng Bát-nhã thì loại bỏ được tất cả các khổ. CHÂN THỰC BẤT HƯ là quyết định không có nghĩa hư dối. Phật là bậc chẳng nói dối nên theo lời nói của Ngài đều có nghĩa chân thật. Diệu dụng của Bát-nhã là hiểu vọng tức Chân, quyết định chấm dứt khổ cho nên nói là chân-thật chẳng hư, để trừ cái Nghi Ngờ của những ai tạm tin. Kinh Đại Bát-nhã nói: Khi học câu đại chú vương của Bát-nhã ba-la-mật này, tuy vô sở đắc nơi Ngã và Pháp, nhưng có thể chứng được vô thượng chánh đẳng bồ-đề.

Chú

Nghĩa Chân-thật có bốn:

1) Nghĩa thật lưu bố ở đời. Các pháp thế gian đều có nghĩa đồng nhau: chúng sanh thấy đất thì nói đất, thấy lửa thì nói lửa. Nói chung, chẳng gọi nước là gió, cho đến thấy khổ chẳng nói là vui. Thấy vui chẳng nói khổ. Tuy lập tự tướng nơi giả danh nhưng cách nhận tên gọi đều đồng nhau.

2) Nghĩa chân thật làm phương tiện lưu bố: Người có trí ở thế gian, trước dùng tâm ý trừ lượng, rồi tùy theo phương tiện thích nghi mà làm ra kinh sách luận nghĩa để đem đường mở lối cho người.

3) Nghĩa chân thật để tịnh chướng phiền não: Thanh văn, Duyên giác dùng đạo vô lậu phá các phiền não, được Trí vô ngại.

4) Nghĩa chân thật để tịnh chướng trí tuệ: Thanh văn, Duyên giác được Trí vô ngại, nhưng chưa thể hiển phát lý trung đạo, thực trạng này gọi là chướng trí tuệ. Phật và Bồ-tát dứt chướng này thì lý trung đạo tự hiển.

Chương Hai —MẬT THUYẾT BÁT NHÃ

CỔ THUYẾT BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA CHÚ, TỨC THUYẾT CHÚ VIẾT; YẾT ĐẾ, YẾT ĐẾ, BA LA YẾT ĐẾ, BA LA TĂNG YẾT ĐẾ, BỒ ĐỀ TÁT BÀ HA

Thích

Chương I Hiển thuyết Bát-nhã tức dùng Bát-nhã làm chú để hình dung công năng của Bát-nhã. Chương này tiếp theo chương trước là Mật Thuyết Bát-nhã, Quán Tự Tại Bồ-tát, nhân đáp tình Xá-lợi Phất, được Phật ấn khả (ừ cho) nên tuyên thuyết câu chú.

Bát-nhã mật thuyết này là Cánh chẳng nghĩ bàn, thể tức Chân Không, chẳng khác hiển thuyết, chỉ sợ hiển thuyết làm cho người dựa theo văn mà giải nghĩa, dựa theo thuyết mà khởi kiến, trở lại chấp Chân Không thật có thể tướng, bèn thành thực pháp, đồng trở lại sanh diệt, đến nỗi quên Chân Không cũng có nghĩa là Không, phản sanh đấm chấp nên cuối cùng bị đọa vô minh. Bởi vậy, kinh Đại Bát-nhã nói: Tất cả các pháp, tự tánh Không, Tánh Không chẳng

nên đấm chấp, như dùng Trí cầu Trí, Trì ắt thành Giải (ý-thức), Giải tức mất Chân, khởi nơi tâm chiếu, chiếu thì lập cảnh, theo chiếu mất Thể, phản thành ảnh sự. Đó là Đại Trí hiện tiền mà đổi làm danh tướng có cảnh. Do đó, Vĩnh Gia nói:

Chẳng lìa dương xứ thường yên lặng, Tìm, ắt biết người không thể thấy.

Nay Mật thuyết Bát-nhã này chính là khiến Người quân Tình hết Trí, chẳng giả tìm cầu: Chân không hiện tiền, bỗng nhiên mặc chứng, vượt qua nơi phù hợp nên gọi nó là Chú, tức là lời chân thật, bí mật, không thể nghĩ bàn của Như Lai chú nguyện cho chúng sanh được như Phật. Vì vậy người trì tụng nên để Tâm không, cho niệm duy nhất; niệm niệm không gián đoạn như con tò vò mừng giữ con sâu rau thì tự nhiên cái vọng mờ khởi chân, tức Phàm thành Thánh. Hoặc nói: Hiển thuyết khiến giải sanh Tuệ, diệt chứng phiền não. Mật thuyết khiến tụng sanh phước, diệt chướng tội nghiệp. Bát-nhã tức Chú, Chú tức Bát-nhã, không phân Hiển Mật; mỗi món có đủ lợi ích của bốn Tất đàn.

Chú

Bốn Tất Đàn: “Tất” là phổ biến. “Đàn” lấy từ “đàn-na” nghĩa là “thí” (cho) mà ra.

Nho Phạn ghép lại thành “tất-đàn”, nghĩa là “cho khắp”. Bốn tất-đàn là:

- 1) Tất đàn thế giới, hay còn gọi là “Tất đàn Lạc dục”. Phật tùy theo chỗ vui của chúng sanh, dùng giả danh Như Ngã, nói pháp thế giới, khiến người nghe được hoan hỷ.
- 2) Tất đàn vì Người, còn gọi là Tất đàn sanh thiện. Phật xem cơ nghi lớn nhỏ, căn xưa sâu cạn của chúng sanh, nói pháp ứng hợp với mỗi người khiến học phát chánh tín, tăng trưởng căn lành.
- 3) Tất đàn đối trị, cũng gọi là Tất đàn dứt ác: Như người sân khuể năng thì dạy Quán từ bi. Người ngu si thì dạy Quán nhân duyên; theo bệnh mà cho thuốc, tùy chứng đối trị.
- 4) Tất đàn đệ nhất nghĩa: Còn gọi là Tất đàn nhập lý: Phật thấy cơ duyên chúng sanh thành thực thì vì họ, nói thực tướng của các pháp khiến họ chứng nhập Chân lý. (Xem Trí Độ Luận.)

Thích

Kinh thì nói rõ Lý, còn Chú tông Bí Mật. Nghĩa lý thì có thể giải bày; bí mật không thể nói ra, nên lời chú xưa đều chẳng được dịch. Chú có năm ý nghĩa:

- 1) Lời bí mật của chư Phật thì chỗ có Phật với Phật mới giải cho nhau rõ.
- 2) Tổng trí (gom giữ) mỗi chữ, mỗi câu bao hàm nhiều ý nghĩa như chữ “bạt-già-phạm” có đủ sáu nghĩa.
- 3) Hoặc là quỷ thần vương nghe như sắc lệnh gọi, liền đến thủ hộ hành giả.
- 4) Mật ấn của chư Phật như ấn tín của cung vua thế gian, không có nơi nào chẳng đến được.

5) Nó là sức gia trì chẳng nghĩ bàn, chỉ có thể mật tụng, tức được lợi ích lớn. Tâm Kinh sơ của Thích Tĩnh Mai đời Đường nói: Sở dĩ có văn tự ghi lời chú của các kinh đều vì uy lực gia bị của chư Phật và Bồ-tát. Mỗi chữ mỗi câu đều nhiếp nhiều nghĩa. Nếu dịch ra ngôn từ địa phương, hoặc thêm hoặc bớt thì tụng không còn ứng nghiệm. Hoặc là các riêng quý thân và chư thiên, bàng sanh, thì các thổ âm phần nhiều chẳng phải là tiếng Ấn Độ thường dùng cho nên các câu chú, theo lệ chẳng được dịch sanh chữ Hoa. Trong chú bao hàm được ý nghĩa rất rộng, không có nghĩa ác chú của ngoại đạo, chỉ nghe đọc là biết nó rất ráo, chẳng đồng với họ. Tâm Kinh Lược sơ của Thích Pháp Tạng đời Đường nói: lời chú, chẳng nên thích, vì là bí ngữ của chư Phật, chẳng phải là chỗ hiểu của Nhân vị (ở cương vị nguyên nhân), mà chỉ nên trì tụng để trừ chướng, sanh phước, chẳng nên gượng ép giải thích. Nhưng nếu muốn biết nó cũng có thể lược nói “Yết đế, yết đế” là: đi qua, ý giống như “độ”, tức là công năng của thâm tuệ. “Yết” có nghĩa là: hành, bất khả đắc; “đế” có nghĩa là: tất cả các pháp Như như, bất khả đắc. Nương theo hành của Như.

Đó là chân hành. Hành là không trú nên dịch là “khứ” (đi qua.) Nói lặp lại là tự độ, cũng là độ tha. “Ba la” là bờ bên kia. Cũng có thể dịch là cứu cánh, có nghĩa là “tròn đủ hơn hết.” Sanh tử là bờ bên này. Niết Bàn là bờ bên kia. Phiền não là trung lưu (dòng nước chảy ở giữa.) Qua bờ bên kia là: đi qua dòng phiền não, đến Niết Bàn. “Tăng” theo chữ Phạn có nghĩa là “tăng già”, là tổng, là chúng, có nghĩa hòa hiệp. “Ba la tăng yết đế” là “tự tha khắp độ, đồng đến bờ bên kia. “Bồ-đề” là giác ngộ. Xưa dịch là “đạo”. Tân dịch là Giác. Sự và Lý là hai pháp. Lý là Niết Bàn, là Nhất thiết trí dứt chướng, phiền não để chứng Niết Bàn, là Bồ-đề thông cảm thừa. Sự là tất cả các pháp hữu vi, là dứt Chướng sở tri để biết các pháp, được nhất thiết chủng trí là Bồ-đề của chư Phật, tức đó là chỗ đến thuộc bờ bên kia. “Tát bà ha” nghĩa là thành tựu: nó là câu kết của tất cả các chân ngôn. Nó là khiến thành tựu chánh giác vậy. Nói mật thuyết thì tự nó không có thể lấy nghĩa thường để giải thích nó: vậy là danh ngôn đều dứt, lý sự đều quên, mất thước ca-la dòm tìm, chẳng đấm, mới phù hợp với nghĩa chú. Một khi đã lạc vào tâm suy nghĩ, liền thành tri kiến vẫn đục, là gốc rễ của vô minh. Vô minh đã khởi, muôn kiếp trầm luân. Tất cả khổ nạn chẳng do đâu mà khởi. Hành giả nên biết, tâm điên cuồng vào chỗ nghỉ ngơi, tức là Bồ-đề, quán chiến đến cùng cực, không có được, không có chứng, dứt lời nói năng, diệt khổ chỗ tâm hành, tâm tư dứt ắt tri kiến mất. Tri kiến mất thì vô minh bị phá. Vô minh bị phá thì đến bờ bên kia, mà công dụng của Bát-nhã cũng hết trọn.

Chú Sức chẳng nghĩ bàn là sức chẳng có thể nghĩ bàn. Không thể nghĩa bàn là: lý không, chẳng phải là chỗ của Hoặc tình do được, thành lạ, chẳng phải là chỗ của Thức cạn lường được. Kinh Tịnh Danh của Tuệ Viễn nói: Bất khả tư nghì, trong kinh cũng gọi “Bất tư nghì”. Dịch thông là một, trong đó, phân biệt thì: dựa vào Thực ngóng Tĩnh thì gọi là “bất khả tư nghì.”

Chỗ các kinh nói “bất khả tư nghì” đại lược thì có năm loại:

- 1) Chủng sinh bất khả tư nghì.
- 2) Nghiệp lực bất khả tư nghì;
- 3) Long Lực bất khả tư nghì.

- 4) Thiền định lực bất khả tư nghì;
- 5) Phật lực bất khả tư nghì (Xem Tịnh Độ Luận Chú.)

Thước ca la: cũng gọi là “chước yết la, chước ca bà la” nghĩa là Kinh Cang, tức là tinh tấn kiên cố, và được dịch là “luân” (bánh xe.)

Kinh Lăng Nghiêm nói: Thước ca la là tâm không chuyển động.

Tri kiến: Hai chữ nên chia ra mà giải nghĩa. Về ý thức thì nói Trí (biết.) Về nhãn thức thì nói kiến (thấy.) Hiểu rõ thì nói biết. Suy cầu (theo cái biết mà tìm) thì nói thấy. Ba Trí thì nói Biết. Bốn nhãn thì nói thấy. Tất cả đều là tác dụng của Tuệ.

Tát bà ha: Cấu kết của chân ngôn, thường thường có nó. Chỉ có điều là các kinh dịch âm chẳng đồng: tô-bà-ha, sa-bà-ha, sa-phước-ha, suất-phước-ha, sa-phước-ha, tiệp-bà-ha, sa-ha: âm đồng mà chữ thì khác. Từ ngữ này có mười một nghĩa: (1) thành, tựu, (2) kiết tường, (3) viên tịch, (4) tức tai tăng ích, (5) vô trú, (6) cảnh giác, (7) viên mãn, (8) tán, (9) nhiếp thủ, (10) cứu cánh, (11) bổn thể. Trong các nghĩa trên, giữ nghĩa thành tựu là chính xác nhất vì thành tựu tức là Bồ-đề.

Lời chú tuy căn cứ vào âm Phạm mà dịch thẳng nhưng mỗi bản đều có khác một ít.

Bản của Cư Ma La thập dịch là “yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ-đề tăng tá ha.

Bản của Pháp Nguyệt dịch đồng với bản của Trạng Sư dịch, chỉ có “tát bà ha” thì dịch là “ta bà ha”.

Bản của Bát-nhã công lợi ngôn dịch thì: “yết đế” đổi lại thành “nghiệt đế”. “Tát bà ha” đổi là “ta bà ha”.

Bản của Trí Tuệ Luận thì viết: Án — nga đế nga đế, bá — la nga đế, mạo — địa sa phước hạ.

Bản của Pháp Thành dịch là: Nga đế, nga đế, ba la nga đế, ba la tăng nga đế, bồ-đề tá ha.

Bản của Thí Hộ dịch, thì làm “Đát ninh (?) tha, án, nga đế nga đế, bá la nga đế, ba la tăng nga đế, mạo đề tá ha...

Trong Kinh Đại Bát-nhã, sau 600 quyển, có Bát-nhã Phật mở tâm chú, viết: Đát da tha. Án, già đế già đế, bá la già đế, bắt la tăng, già đế, Bồ-đề tát phước hạ. So với lời chú của bản kinh này thì giống nhau.

Ngày 11 tháng Tám năm Kỷ Tị (tức ngày 10 tháng 09 năm 1989)



Thưa các đạo hữu và độc giả.

Đề cho ai cũng hiểu rõ ý nghĩa của Tâm kinh, nay xin dịch ra Việt Văn để tiện thâm nhập:

Xin hồi hướng công đức này cho tất cả chúng sanh đồng tri kiến Phật:

“Bồ-tát Quán Tự Tại nhập sâu vào Trí Bát-nhã ba-la-mật-đa, trong khoảng khắc, chiếu thấy Năm uẩn đều Không, độ tất cả nạn khổ.

Xá Lợi Tử! Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc. Sắc tức Không, Không tức Sắc, Thọ, tưởng, Hành, Thức lại cũng như vậy.

Xá Lợi Tử! Vậy là các pháp, tướng Không, chẳng Sanh, chẳng Diệt, chẳng Dơ, chẳng Sạch, chẳng Thêm, chẳng Bớt. Bởi thế trong Không không có Sắc, không có Thọ, Tưởng, Hành, Thức; không có Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý; không có Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, không có Nhãn giới... cho đến không có ý thức giới, không có vô minh, cũng không có hết vô minh... cho đến không có già chết, cũng không có hết già chết. Không có khổ, tập, diệt, đạo không có Trí, cũng không có Đắc. Vì không có sở đắc, nên Bồ-đề tát đỏa, dựa vào Bát-nhã ba la mật đa, tâm không quái ngại. Vì không quái ngại, nên không sợ sệt, xa lìa mộng tưởng điên đảo, đạt Niết Bàn cứu cánh. Chư Phật ba đời, nhân dựa vào Bát-nhã ba-la-mật-đa, được a-nậu-đa-la tam-miệu tam bồ-đề, nên biết Bát-nhã ba-la-mật-đa là đại thần chú, là đại minh chú, là chú vô thượng, là chú vô đẳng đẳng, trừ được tất cả khổ, chân thật, chẳng hư, nên nói Bát-nhã ba-la-mật-đa, và nói chú rằng: Yết đế, yết đế, ba-la yết đế, ba la tăng, yết đế, bồ-đề tát bà ha. (3 lần)

ĐÔI LỜI CUỐI SÁCH CỦA DỊCH GIẢ

Đạo Phật là phương tiện cứu khổ. Ai đã thấm thía với cái khổ của cuộc đời đều tán thành chủ trương cứu khổ ấy. Đã tán thành thì đi theo để tự cứu mình và cứu người. Do đó, trong hàng ngũ Phật tử, ta thấy có ba hạng: Hạng một đang lo cứu mình. Hạng hai chú trọng việc cứu người, trong lúc việc cứu mình, vừa con tiếc đời sau khi việc cứu mình đã trọn hay chưa trọn. Hạng thứ ba vừa muốn cứu mình, vừa còn tiếc đời vì thấy đời chưa hoàn toàn khổ. Hạng này chiếm đại đa số nhân loại nên đạo Phật còn tồn tại lâu dài.

Đối với hạng người thứ ba, điều cần thiết là cho họ thấy rằng cái hiệu hữu là “nhân” của Sanh, Lão, Bệnh, Tử.

Hữu tưng hiện tại là xác thân, tri kiến điều khiển mọi sinh hoạt ở đời. Hữu trong tương

lai là cái hậu hữu do mỗi một đang tự tạo thành bản ngã do mình chấp thủ.

Vì Sanh, Lão, Bệnh. Tử là Khổ nên cái Nhân của nó là Hữu cần phải Diệt. Phương tiên để diệt hữu là vô, cho nên trong 22 năm đức Phật đã nói kinh Đại Bát-nhã để chỉ cho ta thấy cái tự tánh thanh tịnh tâm của mỗi một.

Tự tánh Bát-nhã đang tại Thân. Thân này có hay không? Hiện tại, Thân này cứ bảy năm thì toàn bộ tế bào được thay đổi một lần, Khi số tế bào sanh ra nhiều hơn số tế bào đã chết thì Thân lớn dần; ngược lại, thì Thân này gầy yếu, đến lúc phải bỏ đi. Trước khi sanh, thân không có, sau khi chết thân chẳng còn. Hiện tại thân thay đổi từng giờ, từng phút, và có thể chấm dứt bất cứ lúc nào. Vậy cái Có này là tạm có để về Không, nhất định không thể sống còn lâu dài được. Vậy, có nên bám víu vào thân không? Hay là nên quán nó như thân cây chuối, như dòng nước trôi, như đồng cát nhóm lại nhất lại, như vòng lửa tròn cháy trong chốc lát do đốn sáng xoay chuyển... Tất cả các hiện tượng này đều biến động vô thường, do nhân duyên hòa hợp mà có thì cái Có không hạn định, không có tự tánh này có đáng để cho ta lưu tâm nhiều về phần tướng của nó hay chăng?

Không nói gì về biệt tướng khác nhau trong nhiều chi tiết mà nói về tổng tướng là đồng nhau trong thân phận làm người thì ai ai cũng đều đen máu đỏ, cũng do tứ đại tạo thành. Có điều là: trong cái chung có hình có hoại ấy còn có một cái chung khác vô hình bất hoại. Nó theo đuổi chúng ta, đăm đăm chúng ta mà chúng ta cứ ôm giữ nó, đăm bỏ thân mạng vì nó, chỉ vì lầm tưởng nó là con ta, là cha đẻ của ta. Nào ngờ nó là kẻ thù của đời ta. Ta luân hồi sanh tử là vì nó: Nó là cái tri kiến của mỗi một vậy!

Cách lập thành nó thì như nhau, tuy nội dung thấy biết của mỗi người luôn luôn khác nhau, vì truy nguyên ra thì tri kiến là cái thấy, biết, do ngoại cảnh hun đúc, và biến chuyển theo không gian và thời gian. Ngoại cảnh luôn luôn biến động, mà tri kiến là cái do Ta ôm giữ của ngoại cảnh, lại cứng chết trong hình tái ban đầu mà mỗi một đã chấp nhận, và cố ý củng cố nó về sau, để nó hại lại mình mà mình không biết. Bởi thế, kinh Lăng Nghiêm có câu: Lấy tri kiến là cái biết là gốc vô minh. Vậy hãy nên trả nó về cho ngoại cảnh và thời đại của nó, đừng theo nó mà phải lang thang:

Lên đên làm khách phong trần mãi; Nào biết quê xa, vạn dặm trường!

Quê của mọi Người là tự tánh thanh tịnh tâm, giống như mặt nước phẳng lặng của biển cả, giống như hư không bao dung mọi sự vật biến động, giống như lòng gương soi trong sáng, không dính mắc với bất cứ vật gì hiện đến rồi đi.

Muốn trở về quê hương ấy thì chỉ cần thực hiện một điều duy nhất là: bỏ hết mọi tri kiến.

Vì sao phải bỏ mọi tri kiến? Bỏ bằng cách nào?

Phải bỏ, vì bỏ hết mọi nội dung thấy biết thì tánh thấy biết vẫn còn hoài, giống như con mắt nhìn thấy một vật, lúc rời bỏ vật đó, con mắt vẫn còn thấy hình ảnh cố hữu của nó trong mắt; nhất là khi bỏ hẳn hình ảnh cũ, thì cái thấy của nó không bị hình bóng kia ám ảnh, chỉ

phối nên nó lại sáng suốt và tinh vi hơn.

Bỏ như thế nào? Bỏ bằng cách xa lìa hay bằng cách nào khác? Xa lìa là nghĩ nó thực có nên sợ, phải tránh, e bị nhiễm. Tâm Kinh dạy ta không cần xa lìa, mà nên nhìn thẳng vào hiện tượng của nó để thấy nó là Không, không quá ngại, không có sợ sệt. Không là tại sao? Tại vì do duyên sanh: có gió mới có sóng; có cảnh mới có bóng. Không gió, không cảnh thì nguyên nước vẫn yên, nguyên gương vẫn sáng. Yên lặng, trong sáng tức trạm tịch hằng nhiên, không phải khổ nữa, dù cho gió vẫn còn, cảnh vẫn hiện: khi ta đã biết chúng hư huyền và biết chúng chỉ có tác dụng không tốt đối với sự yên vui của chúng ta thì để ý đến chúng làm gì? Thế là tâm ta bất động, sự trong sáng thường còn: tự tánh thanh tịnh tâm hiện tiền! BỒ-tát nhờ vào Bát-nhã ba-la-mật-đa mà đạt đến Niết Bàn. Chư Phật nhân dựa vào Bát-nhã ba-la-mật-đa mà được vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Như vậy là hậu hữu chẳng còn, còn có gì đâu để phải luân hồi sanh tử?

Trí Bát-nhã thấy Không: Không có năm uẩn, 12 xứ, 18 giới, 12 nhân duyên. Không có bốn đế, cũng không có Trí, Đác, thì Ái, thủ cái gì để mang mầm hậu hữu, mà hiện tượng trong sáu đường ba cõi?

Ta đã biết: Cứu cánh biện minh cho phương tiện. Thiên hạ thường lợi dụng câu này để cứu giải những chỗ thiếu sót hay sai lầm của phương tiện. Còn ở đây thì phương tiện đã hoàn hảo; chắc chắn nó sẽ đưa đến cứu cánh, cho nên phương tiện là cứu cánh. Biết vậy thì Nhân Bồ-đề không xa; gốc Đại bi, nên củng cố cho vững chắc để cho cây Bồ-đề ngày một thêm tươi tốt.

Đến khi mọi cảnh khổ không còn, tức bệnh Khổ đã dứt thì thuốc chữa bệnh nên quên đi là vừa đúng lúc. Đó là thực tướng Bát-nhã vậy.

Xin kính cẩn hồi hương cho tất cả.

Dịch giả NHƯ PHÁP QUÂN Trần Ngọc Anh

TRỞ VỀ TÁNH BIẾT

*Lạy Từ phụ đáng Cha lành muôn thưở!
Con theo Cha từ thưở biết lòng Cha:
Thương chúng sanh với tâm lượng hải hà,
Cha lặn lội muôn nẻo đường cứu khổ.
Từ hành động tự hiến thân cho hổ
Đến bao lần cho Con, Vợ, Mất, Đầu...
Của thế gian, Cha chẳng kể vào đâu,
Cả sự nghiệp, Ngai vàng, Cha cũng bỏ.*

*Theo gương Cha trên bước đường cứu độ,
Con cố công xả bỏ mọi hữu hình:
Tiền tài, Danh vọng, Ăn ngủ, Ái tình.,
Cả tri kiến cũng quyết tâm tẩy sạch.*

*Trong gắng sức hăng trau dồi tư cách,
Con từng nghe lời chỉ trích bên tai:
Tiếng thị phi, khôn dại, cứ nói hoài,
Con thường phải nhiếp thu hay thuận nhẫn...*

*Nhẫn, nhẫn, nhẫn...
Đến vô sinh pháp nhẫn
Con mới hay: Tự tánh chẳng Ta,
Người, Còn phản ứng là còn Ta:
Phải khổ. Nhà mở cửa cho gió vào mọi chỗ
Ắt vào ra, không khí được tự do!
Ai muốn hơn, Con xin sẵn lòng cho,
Không còn Thủ, chẳng lấy chi làm Hữu!
Mất hiện hữu là mất luôn Hậu hữu,
Thì Sanh, Già, Bệnh, Chết dựa vào đâu?*

*Thời gian thay đổi tướng màu
Không gian rộng vắng, lặng sâu khó tìm.*

Biệt chú: Thời gian và không gian là vũ trụ bốn chiều. Hai yếu tố này không tách rời nhau trong sự chuyển động, mặc dầu thời gian thay đổi, trong lúc không gian vẫn lặng yên. Như vậy thời gian tiêu biểu được cho dụng tướng, và không gian biểu thị cho tánh tướng.